

Số: /BVUB-P.HC-VTTYT

Nghệ An, ngày tháng năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Ung bướu Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, khí y tế và vật tư khác đợt 1 năm 2026 tại Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (gồm 210 phần/lô, 369 mặt hàng) thuộc Dự toán mua sắm: Cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, khí y tế và vật tư khác năm 2026 - 2027 tại Bệnh viện Ung bướu Nghệ An với nội dung cụ thể như sau:

I- Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện Ung bướu Nghệ An - Km 456, Quốc lộ 1A, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Nguyễn Thị Vân – Bộ phận Văn thư - Bệnh viện Ung bướu Nghệ An.

SĐT: 0914.445.668.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bộ phận Văn thư - Bệnh viện Ung bướu Nghệ An - Km 456, Quốc lộ 1A, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An.

- Mọi vấn đề thắc mắc liên quan đến yêu cầu báo giá liên hệ:

Ds. Hoàng Võ Phương Anh – Nhân viên phòng Hóa chất – VTTYT

SĐT: 086.226.1337.

Email: dauthauvtyt.ubna@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15 giờ 00 phút ngày 18 tháng 11 năm 2025 đến trước 16 giờ 00 phút ngày 02 tháng 12 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 02 tháng 12 năm 2025.

II- Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, khí y tế và vật tư khác yêu cầu báo giá (gọi chung là hàng hóa).

(Chi tiết tại phụ lục 1 kèm theo)

Các báo giá của các mặt hàng trong cùng một phần/lô chỉ được xem xét khi tất cả các mặt hàng báo giá đều đạt tất cả các yêu cầu mời báo giá.

Các báo giá của các mặt hàng trong cùng một phần/lô không được xem xét trong trường hợp có bất kì một mặt hàng báo giá không đạt yêu cầu mời báo giá.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt, bảo quản hàng hóa: Phòng Hóa chất – VTYT – Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (Đ/c: Km 456 – Quốc lộ 1A – Phường Vinh Hưng – Nghệ An).

3. Thời gian giao hàng dự kiến: cung cấp hàng hoá trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo dự trù của Bệnh viện Ung bướu Nghệ An, đầy đủ số lượng, đảm bảo chất lượng và phù hợp với thời gian thực hiện hợp đồng.

4. Dự kiến các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản. Số lần thanh toán là nhiều lần trong quá trình thực hiện hoặc thanh toán một lần khi hoàn thành hợp đồng. Thời hạn thanh toán: không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ chứng từ theo yêu cầu. Chứng từ thanh toán phải phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Các nhà cung cấp báo giá theo mẫu tại phụ lục 2 kèm theo. 

Trân trọng!.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Ban Giám đốc BV (để b/c);
 - Tổ tham mưu tổng hợp;
 - Lưu: VT, P.HC-VTYT. .
- 

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ngô Trí Diễm



Phụ lục 1: Danh mục yêu cầu báo giá
Gói thầu cung ứng các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, khí y tế và vật tư khác đợt 1 năm 2026 tại Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (gồm 210 phần/lô, 369 mặt hàng).
(Bản hành kèm theo Yêu cầu báo giá số /BVUB-P.HC-VTTT ngày / /2025)

STT phần/lô	STT mặt hàng	Phần/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kĩ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trúng thầu	DVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
1		V1001	Dây dao và dao siêu âm cho mổ nội soi								
	1	V1001.1	Dây dao siêu âm dùng cho mổ nội soi	Bộ phận chuyển đổi điện năng thành dao động cơ học; tần số 55,5kHz dùng cho đầu/ lưỡi dao siêu âm; số lần sử dụng ≥ 95 lần. Dùng cho máy phát chính.			Cái	3	-	3	
	2	V1001.2	Dao siêu âm mổ nội soi	Đầu dao cong, thon, chiều dài hãm dao ≥15mm, đường kính cán 5mm, chiều dài cán ≥ 36cm, có công nghệ thích ứng mô. Sử dụng để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm, kết hợp với dây dao mổ nội soi và máy cắt siêu âm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	22	6	28	
2		V1002	Dây dao và dao siêu âm cho mổ mở								
	3	V1002.1	Dây dao siêu âm dùng cho mổ mở	Bộ phận chuyển đổi điện năng thành dao động cơ học; tần số 55,5kHz dùng cho đầu/ lưỡi dao siêu âm; số lần sử dụng ≥ 100 lần. Dùng cho máy phát chính.			Cái	1	-	1	
	4	V1002.2	Dao siêu âm mổ mở (chiều dài cán ≥17cm)	Đầu dao cong, thon, dài ≥16mm; chiều dài cán ≥17cm; nút kích hoạt 240 độ; có công nghệ thích ứng mô. Sử dụng để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm. Dùng với dây dao mổ mở và máy phát chính.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	12	3	15	
3		V1003	Dây dao và dao siêu âm cho mổ mở								
	5	V1003.1	Dây dao siêu âm dùng cho mổ mở	Bộ phận chuyển đổi điện năng thành dao động cơ học; tần số 55,5kHz dùng cho đầu/ lưỡi dao siêu âm; số lần sử dụng ≥ 100 lần. Dùng cho máy phát chính.			Cái	2	-	2	
	6	V1003.2	Dao siêu âm mổ mở (chiều dài cán ≥9cm)	Đầu dao cong, thon, dài ≥16mm; chiều dài cán ≥9cm; nút kích hoạt 240 độ; có công nghệ thích ứng mô. Sử dụng để cắt mô và hàn được mạch máu tối đa 5mm. Dùng với dây dao mổ mở và máy phát chính.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Cái	20	6	26	
4		V1004	Dây nối và kẹp cầm máu lưỡng cực								
	7	V1004.1	Dây nối lưỡng cực	Dây nối kẹp lưỡng cực sử dụng một lần, vô trùng, chiều dài dây ≥3,6m.			Cái	80	24	104	
	8	V1004.2	Kẹp cầm máu lưỡng cực (hình lưỡi liềm)	Kẹp hình lưỡi liềm. Kích thước đầu 2mm (±5%). Được phủ lớp chống mài mòn và giảm độ chói. Đường vân dạng lưới thiết kế phù hợp với tay cầm			Chiếc	20	6	26	
	9	V1004.3	Kẹp cầm máu lưỡng cực (kẹp thẳng)	Kẹp thẳng. Kích thước đầu 0,4-0,7mm. Được phủ lớp chống mài mòn và giảm độ chói. Đường vân dạng lưới thiết kế phù hợp với tay cầm			Chiếc	25	7	32	
5		V1005	Bơm hút chân không và ống hút								
	10	V1005.1	Bơm hút chân không bằng tay loại 1 van	Dung tích 60ml, dùng được nhiều lần. Chất liệu: Nhựa không chứa latex. Áp lực hút chân không 610-660 mmHg.			Cái	15	4	19	
	11	V1005.2	Ống hút dùng cho bơm hút chân không bằng tay loại 1 van	Ống hút dùng 1 lần dùng cho bơm hút chân không bằng tay loại 1 van. Chất liệu: nhựa polyethylene. Các cỡ: 4mm; 5mm; 6mm. Tiệt trùng.			Cái	150	45	195	
6	12	V1006	Kim đốt sóng cao tần loại 1 kim	Bộ gồm 01 kim, bộ dây dẫn nước làm mát đầu kim và bàn cực trung tính gắn liền cấp nối, kim đốt có hệ thống làm lạnh bên trong. Kích thước: - Cỡ 15G: + Chiều dài 15 cm: đầu phát nhiệt 15; 20; 25; 30; 40 (mm). + Chiều dài 20cm: đầu phát nhiệt 20; 25; 30; 40 (mm). + Chiều dài 25 cm, 35 cm: với mỗi chiều dài kim có đầu đủ đầu phát nhiệt 20; 30; 40 (mm). - Cỡ 16G: + Chiều dài 25cm; 30cm; 35 cm: với mỗi chiều dài kim có đầu đủ đầu phát nhiệt 5; 10; 15; 20; 25; 30 (mm). - Cỡ 17G: + Chiều dài 7cm: đầu phát nhiệt 4mm + Chiều dài 15 cm: đầu phát nhiệt 7; 10; 15; 20; 25; 30; 40 (mm). + Chiều dài 20cm: đầu phát nhiệt 10; 15; 20; 25; 30; 40 (mm). + Chiều dài 25 cm, 35 cm: với mỗi chiều dài kim có đầu đủ đầu phát nhiệt 10; 20; 30; 40 (mm). - Cỡ 18G: + Chiều dài 7cm: đầu phát nhiệt 4; 5; 7; 10; 15 (mm). + Chiều dài 10 cm: đầu phát nhiệt 5; 7; 10; 15; 20 (mm). + Chiều dài 15 cm: đầu phát nhiệt 5; 7; 10; 15; 20; 30 (mm). - Cỡ 19G: + Chiều dài 7cm: đầu phát nhiệt 4; 5; 7; 10; 15; 20 (mm). + Chiều dài 10 cm: đầu phát nhiệt 5; 7; 10; 15; 20 (mm). Tương thích với thiết bị đốt sóng cao tần VMS30 của hãng Starmed.			Cái	120	36	156	

STT phần/lô	STT mặt hàng	Phần/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trúng thầu	DVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
7	13	V1007	Kim đốt sóng cao tần thay đổi chiều dài đầu đốt	Bộ gồm 01 kim, bộ dây dẫn nước làm mát đầu kim và bàn cực trung tính gắn liền cáp nối. Kích thước: - Cỡ 15G: + Chiều dài 10cm; 15cm; 20cm; 25cm; 35cm: với mỗi chiều dài kim có dây đủ đầu phát nhiệt có thể điều chỉnh từ 5-30mm; 15-40mm. - Cỡ 16G: + Chiều dài 7cm; 8cm; 10cm; 12cm; 15cm; 20cm; 25cm; 35cm: với mỗi chiều dài kim có dây đủ đầu phát nhiệt có thể điều chỉnh từ 5-30mm; 15-40mm. - Cỡ 17G: + Chiều dài 10cm: đầu phát nhiệt có thể điều chỉnh từ 5-30mm. + Chiều dài 15cm; 20cm; 25cm; 35cm: với mỗi chiều dài kim có dây đủ đầu phát nhiệt có thể điều chỉnh từ 5-30mm; 15-40mm. - Cỡ 18G: + Chiều dài 7cm; 10cm: đầu phát nhiệt có thể điều chỉnh từ 5-30mm. + Chiều dài 15cm: đầu phát nhiệt có thể điều chỉnh từ 5-30mm; 15-40mm Tương thích với thiết bị đốt sóng cao tần VMS30 của hãng Starmed.			Cái	5	1	6	
8	14	V1008	Kim đốt sóng cao tần chùm 3 kim	Bộ gồm chùm 03 kim có thể tách rời, bộ dây dẫn nước làm mát đầu kim và bàn cực trung tính gắn liền cáp nối. Kích thước: - Cỡ 15G: chiều dài 15cm; 20cm; với mỗi chiều dài kim có dây đủ đầu phát nhiệt 20mm, 25mm, 30mm, 40mm, 50mm. - Cỡ 17G: chiều dài 15cm; 20cm; với mỗi chiều dài kim có dây đủ đầu phát nhiệt 20mm, 25mm, 30mm, 40mm, 50mm. Tương thích với thiết bị đốt sóng cao tần VMS30 của hãng Starmed.			Cái	1	-	1	
9	15	V1009	Kim đốt sóng cao tần lưỡng cực	Loại kim đơn, Kim có hệ thống làm mát bên trong thân kim. Dùng được cho cả bệnh nhân đặt máy tạo nhịp tim, phụ nữ có thai. Cỡ 17G; chiều dài kim đốt 70mm, 100mm; với mỗi chiều dài kim đốt có dây đủ đầu phát nhiệt 12mm, 14mm, 16mm. Tương thích với thiết bị đốt sóng cao tần VMS30 của hãng Starmed.			Cái	1	-	1	
10	16	V1010	Băng dính cuộn vải lụa y tế 2,5cm x 5m	Kích thước 2,5cm x 5m. Chất liệu băng: vải dệt từ cellulose acetate (taffeta), xé được bằng tay; không bị sót keo khi tháo băng; số sợi (≥)44 x (≥)19,5 sợi/cm. Khối phủ ≥ 50g/m ² ; lực dính 1,8-5,5 N/cm; Độ nhớt 8.100-12.700 cP. Lỗi nhựa liên cảnh báo vệ. Đạt tối thiểu 02 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức theo quy định tại điều ghi chú (2).			Cuộn	500	150	650	
11	17	V1011	Băng dính cuộn vải lụa y tế 5cm x 5m	Kích thước 5cm x 5m. Chất liệu băng: vải dệt từ cellulose acetate (taffeta), xé được bằng tay; không bị sót keo khi tháo băng; số sợi (≥)44 x (≥)19,5 sợi/cm. Khối phủ ≥ 50g/m ² ; lực dính 1,8-5,5 N/cm; Độ nhớt 8.100-12.700 cP. Lỗi nhựa liên cảnh báo vệ. Đạt tối thiểu 02 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức theo quy định tại điều ghi chú (2).			Cuộn	7.000	2.100	9.100	
12	18	V1012	Băng dính giấy y tế	Kích thước 2,5cm x (≥)9,1m. Chất liệu: Giấy tổng hợp, keo Acrylate (không chứa mù cao su). Không sót keo khi tháo băng. Nền giấy: 75-85%, nền keo Acrylate 25-30%. Dính tốt trên da ẩm. Lỗi giấy. Đạt tối thiểu 01 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức theo quy định tại điều ghi chú (1).			Cuộn	300	90	390	
13	19	V1013	Băng dính lụa y tế	Kích thước: 5cm x (≥)9,1m. Nền vải lụa acetate taffeta min, mềm, không đàn hồi với độ bền kéo mạnh. Nền Aceta taffeta 30 - 60%; Keo Acrylate 20-40% (không chứa mù cao su), độ dính tốt, ít gây dị ứng và không sót keo khi tháo băng ra. Chống thấm nước. Lỗi giấy. Đạt tối thiểu 02 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức theo quy định tại điều ghi chú (2).			Cuộn	3.000	900	3.900	
14	20	V1014	Bao cao su tránh thai	Chất liệu cao su thiên nhiên.			Cái	5.000	1.500	6.500	
15	21	V1015	Bộ dây truyền dịch kim 2 cánh bướm	Có bộ phận điều chỉnh dòng chảy gồm màng và con lán. Thể tích buồng nhỏ giọt ≥ 8,5ml, màng lọc dịch ≤15μm. Có đầu nối luer lock. Có bầu cao su tiếp thuốc. Độ dài dây truyền ≥1500mm. Kim 2 cánh bướm. Vô trùng từng cái.	Việt Nam		Bộ	400.000	120.000	520.000	
16	22	V1016	Bộ dây truyền dịch kim thường	Có bộ phận điều chỉnh dòng chảy gồm màng và con lán. Thể tích buồng nhỏ giọt ≥ 8,5ml. Có bầu cao su tiếp thuốc. Độ dài dây truyền ≥ 1500mm. Vô trùng từng cái.	Việt Nam		Bộ	10.000	3.000	13.000	
17	23	V1017	Bộ giác hơi	Ông giác hơi làm bằng nhựa trong. Bơm hút chân không làm bằng nhựa			Bộ	30	9	39	
18	24	V1018	Bơm tiêm 1ml	Bơm tiêm nhựa liên kim 1ml. Vô trùng từng cái. Vạch chia dung tích rõ nét, không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.	Việt Nam		Cái	65.500	19.650	85.150	
19	25	V1019	Bơm tiêm 5ml	Bơm tiêm nhựa liên kim 5ml. Kim các cỡ 23G, 25G. Vô trùng từng cái. Vạch chia dung tích rõ nét, không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.	Việt Nam		Cái	400.000	120.000	520.000	
20	26	V1020	Bơm tiêm 10ml	Bơm tiêm nhựa liên kim 10 ml. Vô trùng từng cái. Vạch chia dung tích rõ nét, không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.	Việt Nam		Cái	200.000	60.000	260.000	
21	27	V1021	Bơm tiêm 20ml	Bơm tiêm nhựa liên kim 20ml. Vô trùng từng cái. Vạch chia dung tích rõ nét, không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.	Việt Nam		Cái	35.000	10.500	45.500	
22	28	V1022	Bơm tiêm 50ml	Bơm tiêm nhựa 50ml, không xoắn. Vô trùng từng cái.			Cái	2.000	600	2.600	
23	29	V1023	Bơm tiêm điện (có xoắn)	Bơm tiêm nhựa 50ml, có xoắn. Sử dụng với máy tiêm điện.	Việt Nam		Cái	6.000	1.800	7.800	
24	30	V1024	Bông hút nước y tế	Thành phần: Bông tự nhiên tinh chế (Bông xơ, 100% cotton). Yêu cầu: độ ẩm: ≤ 8%; tốc độ hút nước: <8 giây; khả năng hút nước: ≥ 20 g nước/g bông; giới hạn acid và kiềm: đạt trung tính.			Kg	700	210	910	
25	31	V1025	Can đựng chất thải	Chất liệu bằng nhựa. Dung tích 5 lít			Can	200	60	260	
26	32	V1026	Can đựng hoá chất	Chất liệu bằng nhựa. Có vòi, dung tích 10 lít			Can	30	9	39	
27	33	V1027	Canuyn mở khí quản	Có bóng. Cỡ 3mm; 4mm; 4,5mm; 5mm; 5,5mm; 6mm; 6,5mm; 7mm; 7,5mm; 8mm; 8,5mm; 9mm.			Cái	65	19	84	
28	34	V1028	Cassette chuyển đúc bệnh phẩm có nắp	Chất liệu nhựa. Thiết kế một mảnh và chốt cài cho phép thao tác bằng một tay thuận tiện và giúp đóng lại nắp chắc chắn. Với các lỗ hình chữ nhật có kích thước 5mm x 1mm. Mặt viết nghiêng góc 45 độ.			Cái	40.000	12.000	52.000	
29	35	V1029	Cassette nhựa xử lý mô	Có lỗ hình chữ nhật kích thước 5mm x 1mm. Với hai vùng dán nhãn lớn ở hai bên hộp và một mặt viết nghiêng phía trước góc 45 độ, phù hợp với hầu hết các máy in. Thiết kế bốn ngăn, để xử lý/ nhúng bốn mẫu mô cùng một lúc.			Cái	5.000	1.500	6.500	
30	36	V1030	Catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Có đường cân quang.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Bộ	1.145	343	1.488	
31	37	V1031	Catheter tĩnh mạch trung tâm 03 nòng	Có đường cân quang.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Bộ	242	72	314	
32	38	V1032	Chỉ thị hóa học đa thông số	Dùng để kiểm soát chất lượng tiết khuẩn hơi nước, đánh giá 3 thông số: nhiệt độ, thời gian, hơi nước. Dùng cho các chu trình tiết khuẩn 121 độ C đến 135 độ C.			Miếng	2.000	600	2.600	

STT phân/lô	STT mặt hàng	Phân/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trùng thầu	ĐVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
33	39	V1033	Clip cầm máu xoay 1 chiều (Loại kẹp tay cầm)	Đường kính mở rộng tối đa ≥ 11 mm. Đóng mở được nhiều lần. Chiều dài các cỡ 1950mm, 2300mm.			Cái	250	75	325	
34	40	V1034	Đầu côn xanh	Chất liệu nhựa. Không có màng lọc. Thể tích tối đa 1000ul.			Cái	10.000	3.000	13.000	
35	41	V1035	Dây dẫn đường (guide wire) (đường kính 0,032 inch)	Dùng để dẫn đường trong niệu quản, lõi đàn hồi chống xoắn, độ cân quang cao. Chất liệu Nitinol phủ Hydrophilic; đầu thẳng hoặc chữ J; kích thước dài ≥ 150 cm; đường kính 0,032 inch.			Cái	5	1	6	
36	42	V1036	Dây dẫn đường (guide wire) (đường kính 0,035 inch)	Dùng để dẫn đường trong niệu quản, lõi đàn hồi chống xoắn, độ cân quang cao. Chất liệu thép không gỉ phủ PTFE; đầu thẳng hoặc chữ J; kích thước dài ≥ 125 cm; đường kính 0,035 inch.			Cái	5	1	6	
37	43	V1037	Dây dẫn lưu ổ bụng	Kích thước: 5 ID x 7 OD; 7 ID x 10 OD. Tiệt trùng.			Cái	1.500	450	1.950	
38	44	V1038	Dây hút dịch	Các cỡ 5 - 18. Chất liệu: nhựa PVC. Độ dài ≥ 500 mm. Không có nắp, không nhánh. Tiệt trùng.			Cái	3.000	900	3.900	
39	45	V1039	Dây thở oxy	Các cỡ trẻ em, người lớn. Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m.			Cái	6.000	1.800	7.800	
40	46	V1040	Điều ngải	Thành phần gồm lá ngải cứu sấy, nghiền nát, được cuộn lại thành hình điều.			Cái	8.000	2.400	10.400	
41	47	V1041	Gạc hút y tế	Thành phần: gạc dệt hút nước 100% cotton. Yêu cầu: Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; tốc độ hút nước: < 8 giây; giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; trọng lượng: ≥ 23 g/m ² .			Mét	25.000	7.500	32.500	
42	48	V1042	Gạc phẫu thuật 20cm x 20cm x 3 lớp vô trùng	Kích thước: 20cm x 20cm x 3 lớp. Tiệt trùng.			Cái	60.600	18.180	78.780	
43	49	V1043	Gạc phẫu thuật 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp vô trùng	Kích thước: 7,5cm x 7,5cm x 6 lớp. Tiệt trùng.			Cái	20.000	6.000	26.000	
44	50	V1044	Gạc phẫu thuật ổ bụng 20cm x 80cm x 4 lớp, cân quang vô trùng	Thành phần: Vải dệt hút nước 100% cotton. Yêu cầu: Kích thước 20cm x 80cm x 4 lớp. Quy cách: 05 cái/gói. Tiệt trùng. Có thanh/ sợi cân quang. Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; tốc độ hút nước: < 8 giây; giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; trọng lượng: ≥ 23 g/m ² ; mật độ sợi: $\geq (16 \times 26)$ sợi/inch.			Cái	15.000	4.500	19.500	
45	51	V1045	Gạc phẫu thuật ổ bụng 40cm x 80cm x 4 lớp, cân quang vô trùng	Thành phần: Vải dệt hút nước 100% cotton. Yêu cầu: Kích thước 40cm x 80cm x 4 lớp. Quy cách: 05 cái/gói. Tiệt trùng. Có thanh/ sợi cân quang. Khả năng hút nước: > 5 g nước/g gạc; tốc độ hút nước: < 8 giây; giới hạn acid và kiềm: Đạt trung tính; trọng lượng: ≥ 23 g/m ² ; mật độ sợi: $\geq (16 \times 26)$ sợi/inch.			Cái	10.000	3.000	13.000	
46	52	V1046	Găng kiểm tra	Chất liệu cao su, có bột. Các cỡ S, M, L, XL...			Đôi	100.000	30.000	130.000	
47	53	V1047	Găng kiểm tra có bột	Chất liệu cao su, có bột, chưa tiệt trùng. Các cỡ S, M, L, XL...			Đôi	300.000	90.000	390.000	
48	54	V1048	Găng kiểm tra không bột	Chất liệu cao su, không bột. Các cỡ S, M, L, XL...			Đôi	2.000	600	2.600	
49	55	V1049	Găng tay phẫu thuật	Chất liệu cao su latex. Tiệt trùng. Cỡ 6,5; 7; 7,5; 8.			Đôi	15.000	4.500	19.500	
50	56	V1050	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng	Chất liệu cao su latex. Cỡ 6,5; 7; 7,5; 8.			Đôi	25.000	7.500	32.500	
51	57	V1051	Găng y tế khám sản	Dài ≥ 39 cm.			Đôi	400	120	520	
52	58	V1052	Giấy in tem nhãn	Kích thước (≥ 50)mm x (≥ 25) mm...			Cuộn	300	90	390	
53	59	V1053	Giấy in tem nhãn (Cuộn dài ≥ 30 m)	Kích thước (≥ 80)mm x (≥ 50) mm. Cuộn dài ≥ 30 m.			Cuộn	150	45	195	
54	60	V1054	Giấy lọc cho hộp hấp	Đường kính ≥ 190 mm			Cái	20	6	26	
55	61	V1055	Giấy Parafilm	Kích thước: 4" x 125' (10cm x 38m).			Cuộn	8	2	10	
56	62	V1056	Hộp lưu bệnh phẩm	Kích thước: 41cm x 26cm x 17,5 cm. Chất liệu bằng nhựa.			Hộp	200	60	260	
57	63	V1057	Hộp lưu tiêu bản	Kích thước: 26cm x 18cm x 14 cm. Chất liệu bằng nhựa.			Hộp	500	150	650	
58	64	V1058	Khẩu trang phẫu thuật	Khẩu trang thiết kế có nếp gấp, đảm bảo che kín mũi và miệng. Thành phần: - Lớp ngoài: Vải không dệt không thấm nước. - Lớp giữa: Giấy lọc khuẩn không thấm. - Lớp trong: Vải không dệt hút ẩm. - Dây buộc đầu: vải không dệt, dây đeo chắc chắn. - Nẹp mũi nhựa để định hình, uốn nắn. Kích thước: 17,5 x 9 cm ($\pm 5\%$). Độ bung tối đa của khẩu trang theo chiều rộng: 16,5 cm ($\pm 5\%$). Hiệu suất lọc khuẩn: $\geq 95\%$. Hiệu suất lọc hạt: $\geq 95\%$. Tiệt trùng.			Cái	45.000	13.500	58.500	
59	65	V1059	Khóa 3 chạc	Có dây nối dài 10cm, 25cm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc Châu Mỹ		Cái	30.000	9.000	39.000	
60	66	V1060	Kim cấy chi	Các cỡ: 0,7 x 63 mm; 0,8 x 63 mm; 0,9 x 63 mm. Thân kim và lõi kim được làm từ thép không gỉ.			Cái	18.000	5.400	23.400	
61	67	V1061	Kim dẫn đường	Kim dẫn đường dùng trong sinh thiết bán tự động. Kích thước: - Cỡ 16G: chiều dài 5; 10; 15; 20 (cm). - Cỡ 17G: chiều dài 5; 10; 15 (cm). - Cỡ 18G: chiều dài 5; 10; 15; 20 (cm). Kim sắc, làm bằng vật liệu thép không gỉ. Kim có vạch chia độ để xác định độ sâu.	G7 hoặc Liên Minh Châu Âu (EU)		Cái	600	180	780	
62	68	V1062	Kim dây định vị u vú	Dùng trong sinh thiết vú, để xác định đúng vị trí u. Kích thước 20G và 21G, chiều dài từ 60mm tới 160mm.			Cái	70	21	91	
63	69	V1063	Kim hút hóa chất	Dùng cho máy hóa mô miễn dịch. Kim hút hóa chất, phần phôi thuốc thử lên các tiêu bản.			Cái	2	-	2	
64	70	V1064	Kim sinh thiết bán tự động	Kim sinh thiết bán tự động kèm kim dẫn đường. Kim có 2 độ sâu lấy mẫu 10mm và 20mm. Có rãnh lấy mẫu và ống thông, có vạch đánh dấu độ sâu cm (bắt đầu từ 2cm và cách mỗi 1cm). Thiết kế đầu kim tăng âm và giảm chấn thương. Nút bấm lấy mẫu thao tác nhẹ nhàng. Kim dẫn đường: mũi kim sắc. Các cỡ: - Cỡ 14G, 16G, 20G: với mũi cỡ kim có dây đủ các kích thước chiều dài kim 10 cm, 15cm, 16cm, 20cm. - Cỡ 18G: chiều dài kim 10cm, 15cm, 16cm, 20cm, 25cm.	G7 hoặc Liên Minh Châu Âu (EU) hoặc Châu Mỹ		Cái	1.000	300	1.300	

STT phân/lô	STT mặt hàng	Phân/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trùng thấu	ĐVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
65	71	V1065	Kim sinh thiết	Hệ thống bán tự động với 2 độ xuyên sâu (10mm và 20mm). Vạch đánh dấu độ sâu trên ống thông; điểm đánh dấu cần tia X, sóng siêu âm bên trong. Nút bấm lấy mẫu thao tác nhẹ nhàng. Các cỡ: 14G, 16G, 18G, 20G; với mỗi cỡ kim có đầy đủ các kích thước chiều dài kim 07cm, 10cm, 15 cm, 18cm, 20cm, 25cm. Tiết trùng. Kèm kim dẫn đường: đầu kim 3 mặt vát, mũi kim sắc, có nút trượt đánh dấu độ sâu và đầu luer lock, có vạch đánh dấu dưới siêu âm.	G7 hoặc Liên Minh Châu Âu (EU) hoặc Châu Mỹ		Cái	1.000	300	1.300	
66	72	V1066	Kim sinh thiết nội soi dạ dày (loại dùng một lần)	Loại dùng một lần. Chiều dài làm việc ≥ 160 cm, tương thích với kênh ống soi 2,8mm.			Cái	30	9	39	
67	73	V1067	Kim sinh thiết nội soi dạ dày (loại dùng nhiều lần)	Loại dùng nhiều lần. Chiều dài làm việc ≥ 150 cm, tương thích với kênh ống soi ≥ 2 mm.			Cái	10	3	13	
68	74	V1068	Kim sinh thiết nội soi dạ dày (tương thích với kênh ống soi 2mm)	Loại dùng một lần. Chiều dài làm việc ≥ 160 cm, tương thích với kênh ống soi 2mm.			Cái	10	3	13	
69	75	V1069	Kim sinh thiết nội soi đại tràng (loại dùng một lần)	Loại dùng một lần. Chiều dài làm việc ≥ 230 cm, tương thích với kênh ống soi 2,8mm.			Cái	30	9	39	
70	76	V1070	Kim sinh thiết nội soi đại tràng (loại dùng nhiều lần)	Loại dùng nhiều lần. Chiều dài làm việc ≥ 230 cm, tương thích với kênh ống soi 2,8mm.			Cái	10	3	13	
71	77	V1071	Kim sinh thiết nội soi phế quản (loại dùng một lần)	Loại dùng một lần. Chiều dài làm việc ≥ 120 cm, ≥ 160 cm; đường kính làm việc $\geq 1,8$ mm; tương thích với kênh ống soi 2mm.			Cái	10	3	13	
72	78	V1072	Kim sinh thiết nội soi phế quản (loại dùng nhiều lần)	Loại dùng nhiều lần. Chiều dài làm việc ≥ 100 cm; đường kính làm việc $\geq 1,8$ mm; tương thích với kênh ống soi 2mm.			Cái	5	1	6	
73	79	V1073	Kim tiêm	Các cỡ: 18G; 23G;...			Cái	300.000	90.000	390.000	
74	80	V1074	Lam kính mài	Kích thước: ($\geq 25,4$) x ($\geq 76,2$) mm. Độ dày: 1mm - 1,2 mm. Hộp ≥ 50 chiếc.			Hộp	2.660	798	3.458	
75	81	V1075	Lam kính tĩnh điện	Lam kính dùng trong hóa mô miễn dịch để gắn các phần mô có định bằng formalin, đục parafin. Kích thước 75mm x 25mm x 1 mm.			Cái	20.000	6.000	26.000	
76	82	V1076	Lam kính nhuộm hóa mô miễn dịch	Được sử dụng trong phòng thí nghiệm để gắn các phần mô được cố định bằng formalin, nhuộm parafin (FFPE). Tấm kính thủy tinh có lớp phủ để bám dính các phần mô được cố định bằng formalin, đục trong parafin để sử dụng trong hóa mô miễn dịch. Kích thước: 75 mm x 25 mm x 1 mm, vùng nhãn sơn trắng.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	20.000	6.000	26.000	
77	83	V1077	Lọ đựng mẫu bệnh phẩm có nắp	Nhựa trắng trong, có thìa lấy bệnh phẩm bên trong.			Cái	1.000	300	1.300	
78	84	V1078	Lọc vi khuẩn, lọc vi rút	Lọc vi khuẩn, vi rút cho đường hô hấp. Hiệu quả lọc vi khuẩn $\geq 99,9999\%$. Hiệu quả lọc vi rút $\geq 99,9999\%$.			Cái	6.000	1.800	7.800	
79	85	V1079	Lòng thắt cuồng polyp	Độ mở từ 20, 30, 40mm.			Cái	10	3	13	
80	86	V1080	Lưỡi dao mổ các số	Các cỡ: 10; 11; 12; 15; 20; 21; 22; 23; 24. Tiết trùng.			Cái	15.000	4.500	19.500	
81	87	V1081	Lưỡi dao cắt tiểu bản	Lưỡi dao chất liệu bằng thép không gỉ, độ cắt nghiêng lưỡi dao ≥ 35 độ. Kích thước dao: (≥ 80 mm) x (≥ 8 mm) x ($\geq 0,25$ mm). Lưỡi dao cắt được bệnh phẩm, tủy xương, xương và mô.	G7 hoặc Liên Minh Châu Âu (EU)		Cái	5.000	1.500	6.500	
82	88	V1082	Lưỡi phẫu thuật	Kích thước (≥ 15) x (≥ 15)cm.			Cái	20	6	26	
83	89	V1083	Mặt nạ thở oxy khi dùng	Các cỡ M, L, XL. Dây dẫn có chiều dài ≥ 2 m, lồng ống có khóa chống gấp. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khít mặt nạ và mũi bệnh nhân.			Cái	2.000	600	2.600	
84	90	V1084	Miếng xốp giữ máu	Dùng giữ các mẫu yên tại chỗ trong suốt quá trình xử lý mô. Phù hợp với tất cả các loại cassette			Cái	30.000	9.000	39.000	
85	91	V1085	Mũ phẫu thuật	Nguyên liệu: vải không dệt không thấm nước ≥ 14 gam/m ² , chất liệu 100% PP; dây thun đôi. Kích thước mũ: Rộng 2,2 - 2,5cm x dài 19-21cm. Đường kính mũ khi kéo căng: 47,5 - 52cm. Đường kính ở trạng thái nghỉ: 15 - 20cm. Tiết trùng.			Cái	51.500	15.450	66.950	
86	92	V1086	Ngáng miệng dùng trong nội soi dạ dày	Loại dùng nhiều lần. Các cỡ: người lớn, trẻ em; độ mở 16mm, 20mm.			Cái	50	15	65	
87	93	V1087	Ống dẫn lưu màng phổi	Ống dẫn lưu màng phổi làm bằng chất liệu PVC. Cỡ 8; 10; 12; 14; 16; 18; 20; 22; 24; 26; 28; 30; 32; 34; 36; 38; 40 (FG). Tiết trùng.			Cái	50	15	65	
88	94	V1088	Ống nghiệm nhựa có nắp có nhãn	Có nắp, trên ống có nhãn. Kích thước ống: (≥ 12 mm) x (≥ 75 mm). Đựng ≥ 5 ml mẫu.			Cái	15.000	4.500	19.500	
89	95	V1089	Ống xét nghiệm nước tiểu	Chất liệu nhựa, có nắp. Kích thước (≥ 10 cm x (≥ 1), 6cm.			Cái	16.000	4.800	20.800	
90	96	V1090	Que thử đường huyết	Thành phần: Glucose oxidase. Loại mẫu xét nghiệm: máu tươi toàn phần từ mao mạch. Khoảng đo đường huyết: 1,1-33,3mmol/L (20-600mg/dL). Dùng với máy đo đường huyết.		Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trùng thấu	Test	6.000	1.800	7.800	
91	97	V1091	Sonde foley 2 nhánh các số	Các cỡ: 6Fr, 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr, 24Fr, 26Fr, 28Fr, 30Fr.			Cái	2.500	750	3.250	
92	98	V1092	Sonde Foley 3 nhánh các số	Các cỡ: 16Fr, 18Fr, 20Fr, 22Fr, 24 Fr.			Cái	200	60	260	
93	99	V1093	Tấm bông lấy mẫu tiết trùng, que gỗ	Chiều dài ≥ 175 mm. Tiết trùng, đóng gói riêng từng cái.			Cái	1.200	360	1.560	
94	100	V1094	Tấm chỉ thị kiểm soát chất lượng hút chân không và khả năng xâm nhập hơi nước	Dùng để kiểm tra chất lượng và khả năng vận hành của máy hấp ướt. Khô giấy A4 hoặc A5			Tờ	180	54	234	
95	101	V1095	Tay cầm clip	Đường kính tối đa $\geq 2,75$ mm; phù hợp với kênh làm việc 2,8mm; chiều dài làm việc 1950mm, 2300mm.			Cái	2	-	2	
96	102	V1096	Tay cầm gắn lòng thắt polyp	Dụng cụ thắt cuồng polyp loại có vỏ nhựa: đường kính ngoài $\geq 2,7$ mm; loại không có vỏ nhựa: đường kính ngoài $\geq 1,1$ mm. Phù hợp với đường kính kênh làm việc 2,8mm; chiều dài làm việc 1650 hoặc 2300mm.			Cái	2	-	2	
97	103	V1097	Tay dao hàn mạch máu (hàn đầu cong)	Tay dao hàn mạch mô nội soi hàm phù nano chống dính, hàm đầu cong, chiều dài thân dao ≥ 37 cm, đường kính thân dao 5mm. Trục dao quay 350 độ. Tương thích với Hệ thống hàn mạch máu kèm theo dao mổ điện cao tần Force Triad.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Chiếc	150	45	195	

STT phần/lô	STT mặt hàng	Phần/ô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trùng thầu	ĐVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
98	104	V1098	Tay dao hàn mạch máu (hàn đầu tù)	Tay dao hàn mạch máu nội soi hàm phủ nano chống dính, hàm đầu tù, chiều dài thân dao ≥ 37 cm, đường kính thân dao 5mm. Trục dao quay 180 độ. Tương thích với Hệ thống hàn mạch máu kèm theo dao mổ điện cao tần Force Triad.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Chiếc	150	45	195	
99	105	V1099	Tay dao phẫu thuật hàn mạch dùng cho mổ mở	Tay dao hàn mạch kèm cắt đúng cho mổ mở, hàm phủ nano chống dính, chiều dài thân dao ≥ 23 cm, đường kính thân dao 5mm, độ cong hàm 22 độ. Trục dao quay 350 độ. Tương thích với Hệ thống hàn mạch máu kèm theo dao mổ điện cao tần Force Triad.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU) hoặc châu Mỹ		Chiếc	42	12	54	
100	106	V1100	Test kiểm soát tiết trũng vi sinh 1 giờ bằng hơi nước	Ông thử sinh học có chứa Geobacillus stearothermophilus. Dùng để kiểm tra chất lượng cho cả mẻ hấp- kiểm soát khối. Dùng cho tiết khuẩn hơi nước khoảng 132° C-135°C. Dùng cho máy ủ sinh học 490-3M.			Ổng	180	54	234	
101	107	V1101	Túi camera vô trùng	Thành phần: 01 túi nylon có dây cotton, 01 ống nylon có dây cột. Kích thước túi (≥ 9 cm) x (≥ 14 cm), kích thước ống (≥ 18 cm) x (≥ 230 cm). Vô trùng.			Cái	2.500	750	3.250	
102	108	V1102	Túi tiết trùng dạng dẹt 100mm x 200m	Kích thước: 100mm x 200m. Phù hợp cho 2 loại tiết trùng: bằng hơi nước và khí EO. Có ≥ 3 đường hàn nhiệt chắc chắn. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Màng film 2 lớp.			Cuộn	22	6	28	
103	109	V1103	Túi tiết trùng dạng dẹt 150mm x 200m	Kích thước: 150mm x 200m. Phù hợp cho 2 loại tiết trùng: bằng hơi nước và khí EO. Có ≥ 3 đường hàn nhiệt chắc chắn. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Màng film 2 lớp.			Cuộn	16	4	20	
104	110	V1104	Túi tiết trùng dạng dẹt 200mm x 200m	Kích thước: 200mm x 200m. Phù hợp cho 2 loại tiết trùng: bằng hơi nước và khí EO. Có ≥ 3 đường hàn nhiệt chắc chắn. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Màng film 2 lớp.			Cuộn	13	3	16	
105	111	V1105	Túi tiết trùng dạng dẹt 250mm x 200m	Kích thước: 250mm x 200m. Phù hợp cho 2 loại tiết trùng: bằng hơi nước và khí EO. Có ≥ 3 đường hàn nhiệt chắc chắn. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Màng film 2 lớp.			Cuộn	12	3	15	
106	112	V1106	Túi tiết trùng dạng dẹt 300mm x 200m	Kích thước: 300mm x 200m. Phù hợp cho 2 loại tiết trùng: bằng hơi nước và khí EO. Có ≥ 3 đường hàn nhiệt chắc chắn. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Màng film 2 lớp.			Cuộn	18	5	23	
107	113	V1107	Túi tiết trùng dạng dẹt 350mm x 200m	Kích thước: 350mm x 200m. Phù hợp cho 2 loại tiết trùng: bằng hơi nước và khí EO. Có ≥ 3 đường hàn nhiệt chắc chắn. Gồm 2 lớp: 1 lớp giấy, 1 lớp phim. Màng film 2 lớp.			Cuộn	18	5	23	
108	114	V1108	Túi zip (Kích thước: 12cm x 17 cm)	Kích thước: 12cm x 17 cm. Dây đóng ghép một mặt bạc một mặt trong			Kg	800	240	1.040	
109	115	V1109	Túi zip (Kích thước: 18cm x 26 cm)	Kích thước: 18cm x 26 cm. Dây đóng ghép một mặt bạc một mặt trong			Kg	500	150	650	
110	116	V1110	Túi zip (Kích thước: 20cm x 28 cm)	Kích thước: 20cm x 28 cm. Dây đóng ghép một mặt bạc một mặt trong			Kg	300	90	390	
111	117	V1111	Túi zip (Kích thước: 25cm x 35 cm)	Kích thước: 25cm x 35 cm. Dây đóng ghép một mặt bạc một mặt trong			Kg	400	120	520	
112	118	V1112	Túi zip (Kích thước: 30cm x 40 cm)	Kích thước: 30cm x 40 cm. Dây đóng ghép một mặt bạc một mặt trong			Kg	300	90	390	
113	119	V1113	Vợt hút dị vật	Đường kính ≤ 3 mm, chiều dài làm việc ≥ 230 cm. Độ mở của vợt 4x8cm			Cái	1	-	1	
114	120	V1114	Kìm kẹp cầm máu	Độ mở ngàm 6,3mm hoặc 6,5mm, chiều dài làm việc 165cm, 230cm.			Cái	10	3	13	
115		V1115	Bộ dụng cụ lưỡng cực								
	121	V1115.1	Hàm forceps lưỡng cực	Hàm kẹp lưỡng cực, độ rộng hàm 3mm. Dùng với vớ cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm. Dùng với trocar cỡ 6 mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	10	3	13	
	122	V1115.2	Vỏ ngoài cho dụng cụ lưỡng cực	Vỏ ngoài cho dụng cụ lưỡng cực, cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	5	1	6	
	123	V1115.3	Vỏ trong cho dụng cụ lưỡng cực	Vỏ trong cho dụng cụ lưỡng cực, cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	5	1	6	
	124	V1115.4	Tay cầm cho dụng cụ lưỡng cực	Tay cầm dạng xò ngón, có chân cầm đốt điện lưỡng cực. Dùng cho hàm forceps lưỡng cực.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	5	1	6	
116		V1116	Bộ tay cắt và điện cực								
	125	V1116.1	Điện cực cầm máu (mũi nhọn)	Điện cực cầm máu đơn cực hình mũi nhọn, sử dụng nhiều lần. Dùng với vớ đặt ống soi cắt cỡ 24/26 Fr.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	3	-	3	
	126	V1116.2	Điện cực đơn cực hình con lùn	Điện cực đơn cực hình con lùn, đường kính ≥ 5 mm, sử dụng nhiều lần. Dùng với vớ đặt ống soi cắt cỡ 24/26 Fr.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	10	3	13	
	127	V1116.3	Điện cực cắt	Điện cực cắt đơn cực hình vòng, 24/26Fr. Sử dụng cho bộ tay cắt.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	40	12	52	
	128	V1116.4	Bộ tay cắt	Tay cắt đơn cực cắt bằng cơ chế kẹp ngón tay. Hỗ trợ vòng ngón cái có thể di chuyển. Ở vị trí nghỉ điện cực ở ngoài vỏ.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	3	-	3	
117		V1117	Vỏ trong và vỏ ngoài ống soi								
	129	V1117.1	Vỏ ngoài đặt ống soi cắt loại xoay được	Vỏ ngoài đặt ống soi cắt, cỡ 26 Fr, có đường dịch vào và ra.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	3	-	3	
	130	V1117.2	Vỏ trong ống soi cắt tiết niệu	Vỏ trong xoay được, có bọc cách điện bằng ceramic, cỡ 26 Fr.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	3	-	3	
118		V1118	Bộ trocar cỡ 6 mm								

STT phân lô	STT mặt hàng	Phân/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trùng thầu	DVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
	131	V1118.1	Nòng trocar (cỡ 6mm)	Nòng trocar đầu hình tháp, cỡ 6 mm, chiều dài ≥ 10,5 cm. Chất liệu thép không gỉ. Dùng cho ống soi và dụng cụ đường kính 5mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	6	1	7	
	132	V1118.2	Van trocar cỡ 6mm	Van trocar cỡ 6 mm, có thể mở bằng tay hoặc tự động. Dùng cho ống soi và dụng cụ đường kính 5mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	10	3	13	
	133	V1118.3	Vỏ trocar cỡ 6mm	Vỏ trocar, cỡ 6 mm, chiều dài ≥ 10,5 cm, làm từ thép không gỉ, đầu vát chéo, có van bơm khí. Dùng cho ống soi và dụng cụ đường kính 5mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	10	3	13	
119		V1119	Bộ trocar cỡ 11mm								
	134	V1119.1	Nòng trocar (đầu tù)	Nòng trocar đầu tù, cỡ 11mm, chiều dài ≥ 10,5 cm. Chất liệu thép không gỉ. Dùng cho ống soi và dụng cụ đường kính 10mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	4	1	5	
	135	V1119.2	Nòng trocar (đầu hình tháp)	Nòng trocar đầu hình tháp, cỡ 11mm, chiều dài ≥ 10,5 cm. Chất liệu thép không gỉ. Dùng cho ống soi và dụng cụ đường kính 10mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	4	1	5	
	136	V1119.3	Van trocar cỡ 11mm	Van trocar cỡ 11 mm, có thể mở bằng tay hoặc tự động. Dùng cho ống soi và dụng cụ đường kính 10mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	8	2	10	
	137	V1119.4	Vỏ trocar cỡ 11mm	Vỏ trocar, cỡ 11 mm, chiều dài ≥ 10,5 cm, làm từ thép không gỉ, đầu vát chéo, có van bơm khí. Dùng cho ống soi và dụng cụ đường kính 10mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	8	2	10	
120	138	V1120	Tay cầm forceps không khóa	Tay cầm bằng nhựa, có vỏ bọc cách điện, không khóa, có chân cầm đốt điện đơn cực. Dùng cho forceps kẹp và phẫu tích.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	20	6	26	
121	139	V1121	Tay cầm bằng nhựa, có khóa	Tay cầm bằng nhựa, có vỏ bọc cách điện, có khóa, có chân cầm đốt điện đơn cực. Dùng cho forceps kẹp và phẫu tích.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	20	6	26	
122	140	V1122	Hàm forceps kẹp (hàm dài 26mm)	Hàm forceps kẹp, có răng cưa, hàm dài 26 mm, mở cửa sổ, hoạt động đơn. Dùng với vỏ cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm. Dùng với trocar cỡ 6 mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	20	6	26	
123	141	V1123	Hàm forceps kẹp (hàm dài 14mm)	Hàm forceps kẹp, nhiều răng, độ rộng hàm 4,8 mm, dài 14 mm, hoạt động đơn. Dùng với vỏ cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm. Dùng với trocar cỡ 6mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	4	1	5	
124	142	V1124	Hàm kẹp và phẫu tích	Hàm forceps kẹp và phẫu tích, hàm dài 22 mm, hoạt động kép. Dùng với vỏ cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm. Dùng với trocar cỡ 6mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	4	1	5	
125	143	V1125	Hàm forceps kẹp (hàm dài 27mm)	Hàm forceps kẹp, không gây tổn thương, hàm dài 27 mm, có lỗ, cong, hoạt động đơn. Dùng với vỏ cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm. Dùng với trocar cỡ 6 mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	8	2	10	
126	144	V1126	Dây cao tần đơn cực	Chân cầm cỡ 4 mm, chiều dài ≥ 300 cm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	40	12	52	
127	145	V1127	Dây cao tần lưỡng cực	Dây cao tần lưỡng cực, khoảng cách giữa 2 chân cầm 22 mm, chiều dài ≥ 3m.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	40	12	52	
128	146	V1128	Dây dẫn khí CO2 từ máy vào ổ bụng	Dây dẫn khí CO2 có phin lọc khí, dài ≥ 3m, vô trùng, 2 mặt kỵ nước. Dùng với máy bơm khí.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	6	1	7	
129	147	V1129	Dây tưới hút dịch	Chất liệu silicone, hút tưới từ thiết bị vào bình, có thể tiết trùng bằng hơi nước	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	6	1	7	
130	148	V1130	Điện cực cắt và cầm máu	Điện cực phẫu tích và cầm máu, đầu hình chữ L, vỏ bọc cách điện, có chân cầm đốt điện đơn cực. Dùng với vỏ cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm. Dùng với trocar cỡ 6mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	6	1	7	
131	149	V1131	Lưỡi kéo cong	Lưỡi kéo cong, hoạt động kép, có răng cưa, dạng thìa, hàm dài ≥ 20 mm. Dùng với vỏ cỡ 5 mm, chiều dài ≥ 36 cm. Dùng với trocar cỡ 6 mm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	6	1	7	
132	150	V1132	Nắp cao su (dùng cho trocar cỡ 11 mm)	Nắp cao su dùng cho trocar cỡ 11 mm.			Cái	100	30	130	
133	151	V1133	Nắp cao su (dùng cho trocar cỡ 6 mm)	Nắp cao su dùng cho trocar cỡ 6 mm.			Cái	300	90	390	
134	152	V1134	Nắp giảm khẩu kính	Cỡ 11/5 mm. Sử dụng với trocar.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	6	1	7	
135	153	V1135	Ống hút và tưới dùng trong nội soi ổ bụng	Ống hút và tưới, bề mặt chống loét, có lỗ bên hông, van khóa điều khiển bằng một tay. Dùng với vỏ cỡ 5 mm, dài ≥ 36cm.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	6	1	7	
136	154	V1136	Ống kính soi	Ống kính soi, hướng nhìn 30 độ, đường kính 4 mm, chiều dài ≥ 30 cm, chiều dài tổng thể ≥ 355mm, hấp tiết trùng được bằng hơi nước ở nhiệt độ cao.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	4	1	5	
137	155	V1137	Vỏ ngoài bằng kim loại	Vỏ ngoài bằng kim loại, có vỏ bọc cách điện, có đầu nối để tưới rửa vệ sinh. Cỡ 5 mm, dài ≥ 36 cm. Dùng cho forceps kẹp và phẫu tích.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chiếc	20	6	26	

STT phần/lô	STT mặt hàng	Phân/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trắng thầu	DVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
138	156	V1138	Kim kẹp kim hàm cong trái	Kim kẹp kim, hàm cong trái, cỡ 5mm, dài ≥ 330mm. Có kênh tưới rửa có khóa luer-lock, tay cầm xo ngón.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	6	1	7	
139	157	V1139	Kim kẹp kim hàm thẳng	Kim kẹp kim, hàm thẳng, cỡ 5mm, dài ≥ 330mm. Có kênh tưới rửa có khóa luer-lock, tay cầm xo ngón.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Cái	6	1	7	
140	158	V1140	Bơm tiêm truyền thể tích dần hồi điều chỉnh giọt tự động, thể tích 100ml	Bơm tiêm truyền thể tích dần hồi điều chỉnh giọt tự động, thể tích 100ml. -Chất liệu: Vỏ làm bằng nhựa PP. Bầu chứa thuốc làm bằng cao su isoprene. Dây truyền bằng nhựa PVC không chứa DEHP. Bộ lọc khí và lọc hạt chất liệu Polyethersulfone (PES) - Tốc độ truyền: 2ml/ giờ (± 5%). - Bầu chứa thuốc có vạch chia thể tích để theo dõi lượng thuốc đã được truyền cho bệnh nhân; Vỏ có khả năng bảo vệ khỏi tia UV. - Dây truyền có màng kỵ nước hydrophobic dưới khí tự động; có bộ lọc khí và lọc hạt 0,2µm (± 5%). - Cổng bơm thuốc có tích hợp van 1 chiều chống trào ngược - Tiết khuẩn. - Đạt tối thiểu 02 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức theo quy định tại điều ghi chú (2).			Cái	850	255	1.105	
141	159	V1141	Bơm truyền dịch	Bơm truyền dịch có dung tích chứa thuốc 400ml. Dải tốc độ: 0;1,2;4;6;8;10;12;14 (ml/h). Vỏ có vạch chia thể tích giúp kiểm tra lượng thuốc còn lại trong bơm. Cổng nạp thuốc nằm trên bơm giúp dễ dàng bơm thuốc vào. Bộ điều chỉnh dạng quay số, có tính năng khóa hai lần và nắp khóa ngăn bệnh nhân tự thay đổi tốc độ bơm. Có bộ lọc khí ≤ 1,2 µm. Sản phẩm không chứa latex (cao su thiên nhiên) và DEHP, được tráng lớp chống tia UV trên bơm và dây truyền.			Cái	400	120	520	
142	160	V1142	Bơm tiêm truyền thể tích dần hồi điều chỉnh giọt tự động, thể tích 250ml	Bơm tiêm truyền thể tích dần hồi điều chỉnh giọt tự động, thể tích 250ml. -Chất liệu: Vỏ làm bằng nhựa PP. Bầu chứa thuốc làm bằng cao su isoprene. Dây truyền bằng nhựa PVC không chứa DEHP. Bộ lọc khí và lọc hạt chất liệu Polyethersulfone (PES) - Tốc độ truyền: 2ml/ giờ (± 5%). - Bầu chứa thuốc có vạch chia thể tích để theo dõi lượng thuốc đã được truyền cho bệnh nhân; Vỏ có khả năng bảo vệ khỏi tia UV. - Dây truyền có màng kỵ nước hydrophobic dưới khí tự động; có bộ lọc khí và lọc hạt 0,2µm (± 5%). - Cổng bơm thuốc có tích hợp van 1 chiều chống trào ngược - Tiết khuẩn. - Đạt tối thiểu 02 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức quy định tại ghi chú (2)			Cái	400	120	520	
143	161	V1143	Bơm truyền dịch (dung 1 lần)	Bơm truyền dịch có dung tích chứa thuốc 400ml. Dải tốc độ: 0;0,5;1,2;3;4;5;6;7 (ml/h). Vỏ có vạch chia thể tích giúp kiểm tra lượng thuốc còn lại trong bơm. Cổng nạp thuốc nằm trên bơm giúp dễ dàng bơm thuốc vào. Bộ điều chỉnh dạng quay số, có tính năng khóa hai lần và nắp khóa ngăn bệnh nhân tự thay đổi tốc độ bơm. Có bộ lọc khí ≤ 1,2 µm. Sản phẩm không chứa latex (cao su thiên nhiên) và DEHP, được tráng lớp chống tia UV trên bơm và dây truyền.			Cái	200	60	260	
144	162	V1144	Bộ dây truyền dịch có bộ vị chỉnh giọt	Chiều dài dây ≥ 150cm; đường kính trong dây 3 mm. Có bộ điều chỉnh giọt từ 3ml/h - 270ml/h. Có khóa kẹp dừng truyền dịch tạm thời mà không cần chỉnh lại tốc độ truyền. Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí. Đầu khóa van xoắn luer lock. Chất liệu PVC, không có chất phụ gia DEHP.			Cái	3.395	1.018	4.413	
145	163	V1145	Bộ dây truyền thuốc kháng sinh và thuốc hóa trị liệu	Dây truyền dài ≥ 150cm, đường kính trong 3mm (± 5%); chất liệu polyurethane không chứa PVC, DEHP. Buồng nhỏ giọt hai ngăn cứng và mềm, 20 giọt/ml. Van thông khí có màng lọc, có chức năng lọc vi khuẩn và virus. Có màng lọc tiểu phân 15µm (± 5%), màng lọc dịch 0,2 µm (± 5%) hạn chế bám dính protein. Đầu nối van xoắn luer-lock.			Cái	840	252	1.092	
146	164	V1146	Bộ dây truyền dịch tránh ánh sáng	Dây truyền dịch tránh ánh sáng chất liệu polyurethane; chiều dài dây ≥ 180 cm, có khả năng tránh ánh sáng; đường kính trong 3mm (± 5%). Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm; có màng chặn khí kích thước 15 µm (± 5%) tự động ngưng truyền khi hết dịch và ngăn không khí đi vào bệnh nhân, có khả năng lọc các hạt tiểu phân kích thước 3 µm. Đầu khóa van luerlock có màng chặn dịch hydrophobic tự động dưới khí và ngăn dịch chảy ra ngoài. Van thông khí chịu được áp lực ≥ 0,2 bar, có màng lọc cấu tạo bằng sợi thủy tinh, có chức năng lọc vi khuẩn và virus. Có khe an toàn cảm nhận sau khi sử dụng.			Cái	550	165	715	
147	165	V1147	Bơm cho ăn	Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc to lắp vào dây cho ăn.	Việt Nam		Cái	1.200	360	1.560	
148	166	V1148	Bao đo huyết áp dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân và cắt nối	Bao đo huyết áp dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân và cắt nối			Cái	36	10	46	
149	167	V1149	Bát kê	Kích thước: F1 8cm.			Cái	180	54	234	
150	168	V1150	Bộ đặt nội khí quản ánh sáng lạnh người lớn	Bông đèn chân không sử dụng với nguồn sáng 2,7V; cho ánh sáng tốt trong vùng khám. Tay cầm làm bằng Crom m kim loại. Bộ bao gồm: + Lưỡi đặt nội khí quản cong số 2: 01 Cái + Lưỡi đặt nội khí quản cong số 3: 01 Cái + Lưỡi đặt nội khí quản cong số 4: 01 Cái + Cán tay cầm: 01 cái + Hộp đựng: 01 cái Đạt tối thiểu 01 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức theo quy định tại điều ghi chú (1).			Bộ	21	6	27	
151	169	V1151	Cáp mạch máu	Kích thước 14 - 20cm.			Cái	40	12	52	
152	170	V1152	Đế lưới Inox	Chất liệu: inox			Cái	20	6	26	
153	171	V1153	Đồng hồ oxy (van oxy)	Bộ gồm: van giám áp và bình tạo âm			Bộ	40	12	52	
154	172	V1154	Hộp bóng cầu	Được làm từ inox. Kích thước: F1 8cm.			Cái	180	54	234	
155	173	V1155	Hộp chống sốc nhựa	Chất liệu bằng nhựa			Cái	30	9	39	
156	174	V1156	Hộp hấp dụng cụ Inox	Kích thước: F1 360mm x 185mm.			Cái	10	3	13	
157	175	V1157	Kéo cắt chỉ	Dài 12cm. Chất liệu inox.			Cái	230	69	299	
158	176	V1158	Kéo phẫu thuật	Dài 14cm, 16cm. Chất liệu inox.			Cái	205	61	266	

STT phần/lô	STT mặt hàng	Phần/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trúng thầu	DVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
159	177	V1159	Kẹp phẫu tích có mẫu, không mẫu 14-16cm	Kích thước: 14cm, 16cm.			Cái	425	127	552	
160	178	V1160	Khay đựng dung cụ 20x25x3cm	Kích thước: rộng 20cm x dài 25cm x cao 3cm. Chất liệu: thép không gỉ.			Cái	95	28	123	
161	179	V1161	Khay inox chữ nhật	Kích thước: rộng 30cm x dài 40cm. Chất liệu: thép không gỉ.			Cái	30	9	39	
162	180	V1162	Kim cấp kim	Kích thước: ≥ 15 cm.			Cái	40	12	52	
163	181	V1163	Kim sinh thiết có từ cứng	Chất liệu thép không gỉ, đầu kim có răng.			Cái	10	3	13	
164	182	V1164	Tru cầm panh inox	Chất liệu: inox.			Cái	70	21	91	
165	183	V1165	Huyết áp kế đồng hồ	Huyết áp cơ, gồm một đồng hồ và túi hơi. Tại ngay một dây. Đạt tối thiểu 01 CFS được cấp bởi các nước hoặc tổ chức theo quy định tại điều ghi chú (1).			Bộ	150	45	195	
166	184	V1166	Panh hình tim 25cm	Chất liệu thép không gỉ, 25cm			Cái	10	3	13	
167	185	V1167	Đồng hồ giám áp 2 đồng hồ	Bộ điều chỉnh lưu lượng oxy. Gồm van giám áp và 2 đồng hồ			Bộ	7	2	9	
168	186	V1168	Pank sinh thiết	Chất liệu inox			Cái	3	-	3	
169	187	V1169	Máy đo nồng độ oxy ngón tay SPO2	Đo lượng oxy trong máu			Cái	55	16	71	
170	188	V1170	Kim kẹp sáng	Chất liệu inox. Các cỡ: 12cm - 18cm			Cái	43	12	55	
171	189	V1171	Kẹp răng chuột	Kích thước 16-18cm. Chất liệu inox			Cái	20	6	26	
172	190	V1172	Cán dao mổ các số	Dài 14cm; làm bằng thép không gỉ.			Cái	10	3	13	
173	191	V1173	Mỏ vít	Chất liệu thép không gỉ.			Cái	160	48	208	
174	192	V1174	Panh cong thẳng, có mẫu, không mẫu	Chất liệu inox. Kích thước: 18-20cm			Cái	295	88	383	
175	193	V1175	Panh Farabuef	Kích thước 15cm, 02 cái/cấp.			Cấp	2	-	2	
176	194	V1176	Khay đựng dung cụ	Kích thước: rộng 20cm x dài 30cm Chất liệu: thép không gỉ.			Cái	125	37	162	
177	195	V1177	Panh sát khuẩn đầu rắn	Dài 25cm. Chất liệu thép không gỉ			Cái	40	12	52	
178	196	V1178	Khay quả đầu	Chất liệu inox. Kích thước 13x20x2cm			Cái	80	24	104	
179	197	V1179	Túi đựng oxy	Chất liệu: được làm bằng nylon không độc hại và các vật liệu cao su dùng trong y tế. Dung tích ≥ 42 lít			Túi	12	3	15	
180	198	V1180	Giá đỡ ống nghiệm	Chất liệu nhựa, giá có từ 3 hàng lỗ trở lên, sử dụng phù hợp cho ống nghiệm có kích thước 1,6cm x 10 cm			Cái	21	6	27	
181	199	V1181	Vỏ chai chứa oxy y tế	Dung tích 8-10 lít			Bình	5	1	6	
182		H1001	Hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế dùng máy xét nghiệm miễn dịch tự động DXI 800 của hãng Beckman Coulter-Mỹ								
	200	H1001.1	Hóa chất định lượng Estradiol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Estradiol. Dài đo bao trùm lên khoảng từ 15 - 5.200 pg/ml. Thành phần: các hạt thuần từ phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp biotin, chất cộng hợp kháng thể kháng estradiol-phosphatase kiềm. Hộp: (≤ 2) x (≤ 50 test) hoặc tương đương. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động DXI 800 của hãng Beckman Coulter-Mỹ.			Test	1.000	300	1.300	
	201	H1001.2	Chất hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng Estradiol	Chất hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng Estradiol. Thành phần: Estradiol ở các nồng độ khác nhau. Hộp (≥ 4 mL) + (≥ 5)x (≥ 2 mL) hoặc tương đương. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động DXI 800 của hãng Beckman Coulter-Mỹ.			Hộp	2	-	2	
	202	H1001.3	Chất hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng hFSH	Chất hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng hFSH. Thành phần: hFSH ở các mức nồng độ khác nhau. Hộp: (≥ 6) x (≥ 4 mL) hoặc tương đương. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động DXI 800 của hãng Beckman Coulter-Mỹ.			Hộp	2	-	2	
	203	H1001.4	Hóa chất định lượng hFSH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng hFSH. Dài đo bao trùm lên khoảng từ 0,2 - 200 mIU/mL. Thành phần: các hạt thuần từ phủ kháng thể kháng IgG- kháng thể kháng hFSH, chất cộng hợp kháng thể kháng hFSH-phosphatase kiềm. Hộp: (≤ 2) x (≤ 50 test) hoặc tương đương. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động DXI 800 của hãng Beckman Coulter-Mỹ.			Test	1.000	300	1.300	
	204	H1001.5	Hóa chất định lượng kiểm miễn dịch 3 mức	Dạng đông khô. Thành phần: Huyết thanh. Chứa các thông số: β -2-Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol. Ôn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C. Lo ≥ 5 mL. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động DXI 800 của hãng Beckman Coulter-Mỹ.			Lo	60	18	78	
	205	H1001.6	Hóa chất định lượng CEA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CEA. Loại mẫu: Huyết thanh. Dài đo bao trùm lên khoảng từ 0,1-1.000 ng/mL. Thành phần: các hạt thuần từ phủ kháng thể kháng CEA, liên hợp kháng thể kháng CEA liên kết với photphatase kiềm. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động DXI 800 của hãng Beckman Coulter-Mỹ. Hộp ≥ 100 test			Test	25.000	7.500	32.500	
183	206	H1002	Hóa chất định lượng Fibrinogen C	Hóa chất định lượng Fibrinogen dựa trên phương pháp Claus. Thành phần: Dạng bột khô chứa thrombin. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm đông máu tự động ACLTOP 300 CTS của hãng Instrumentation Laboratory- Mỹ. Hộp: (≥ 10) x (≥ 2 mL) hoặc tương đương.			Hộp	30	9	39	
184	207	H1003	Dung dịch rửa thường quy	Thành phần: chất lỏng có chứa các chất vô cơ và hữu cơ (2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride hoặc tương đương). Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm đông máu tự động ACLTOP 300 CTS của hãng Instrumentation Laboratory- Mỹ. Bình ≥ 4.000 ml			Bình	135	40	175	
185	208	H1004	Hồng cầu mẫu	Bộ hồng cầu mẫu gồm 2 lọ A1 và B dùng cho định nhóm máu ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu. Hộp (≥ 2) x (≥ 10 ml)			Hộp	120	36	156	
186	209	H1005	Ống máu lắng	Ống lấy máu toàn phần để xác định định lượng tốc độ lắng của tế bào máu. Ống thủy tinh chân không chứa chất chống đông, nắp cao su. Mỗi ống chứa dung dịch natri citrat làm chất chống đông. Tương thích sử dụng trên máy đo tốc độ máu lắng Mixrate X20 của hãng Elitech Group- Hà Lan.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Ống	1.000	300	1.300	

STT phần/lô	STT mặt hàng	Phân/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trúng thầu	ĐVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
187	210	H1006	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để xác định độ nhạy cảm của các trực khuẩn Gram âm hiếu khí với các kháng sinh. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Tương thích sử dụng trên máy định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ Vittek2compact của hãng BioMerieux - Mỹ. Hộp ≥ 20 thẻ			Thẻ	400	120	520	
188	211	H1007	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men. Thẻ gồm ≥ 247 thử nghiệm sinh hóa. Tương thích sử dụng trên máy định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ Vittek2compact của hãng BioMerieux - Mỹ. Hộp ≥ 20 thẻ			Hộp	25	7	32	
189	212	H1008	Thạch UTI	Môi trường tạo màu nhằm chẩn đoán nhận biết và phân biệt các loại vi sinh vật gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần: peptone, chromogenic, agar. Địa ≥ 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane.			Đĩa	500	150	650	
190	213	H1009	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3. Thành phần: Huyết thanh người chứa CA 15-3. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas 6000 e601 của hãng Roche- Nhật Bản. Hộp ≥ 24 mL.			Hộp	2	-	2	
191	214	H1010	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CA 15-3 trong huyết thanh, huyết tương người. Dải đo bao trùm lên khoảng 1 - 300 U/mL. Thành phần: kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas 6000 e601 của hãng Roche- Nhật Bản. Hộp: ≤ 100 Test.			Test	4.500	1.350	5.850	
192	215	H1011	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4. Thành phần: Huyết thanh chứa CA 72-4. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas 6000 e601 của hãng Roche- Nhật Bản. Hộp ≥ 24 mL.			Hộp	2	-	2	
193	216	H1012	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CA 72-4. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương người. Dải đo bao trùm lên khoảng 0,5 - 250 U/mL. Thành phần: kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas 6000 e601 của hãng Roche- Nhật Bản. Hộp: ≤ 100 Test.			Test	10.000	3.000	13.000	
194	217	H1013	Hóa chất xét nghiệm HIV kháng nguyên/kháng thể	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định tính HIV kháng nguyên/kháng thể. Thành phần: kháng thể đơn dòng kháng HIV p24, kháng nguyên đặc hiệu HIV 1/2. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas 6000 e601 của hãng Roche- Nhật Bản. Hộp: ≥ 100 Test.			Test	20.000	6.000	26.000	
195	218	H1014	Hóa chất xét nghiệm HBsAg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: kháng thể đơn dòng kháng HBsAg. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas 6000 e601 của hãng Roche- Nhật Bản. Hộp: ≥ 100 Test.			Test	20.000	6.000	26.000	
196	219	H1015	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa AFP. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas 6000 e601 của hãng Roche- Nhật Bản. Hộp ≥ 4 ml.			Hộp	2	-	2	
197	220	H1016	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AFP. Dải đo bao trùm lên khoảng: 0,75 - 1.000 IU/mL. Loại mẫu: huyết thanh, huyết tương. Thành phần: kháng thể đơn dòng kháng AFP. Tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas 6000 e601 của hãng Roche- Nhật Bản. Hộp: ≤ 100 Test.			Test	4.000	1.200	5.200	
198	221	H1017	Paraffin hạt tinh khiết	Dạng sáp. Thành phần chính: Paraffin, Hydrocarbon. Nhiệt độ nóng chảy ≥ 56°C.			Kg	300	90	390	
199	222	H1018	Dunatri hydrophosphat khan	Thành phần: Dinatri hydrophosphat khan (Na ₂ HPO ₄). Chai ≥ 500g.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chai	25	7	32	
200	223	H1019	Natri dihydrophosphat	Thành phần: NaH ₂ PO ₄ · H ₂ O. Chai ≥ 500g.	G7 hoặc Liên minh Châu Âu (EU)		Chai	15	4	19	
201	224	H1020	Formaldehyde	Thành phần: Formaldehyde 37-40%. Chai ≥ 500ml.			Chai	250	75	325	
202	225	H1021	Xylen xử lý bệnh phẩm	Chai ≥ 500ml.			Chai	250	75	325	
203	226	H1022	Dung dịch phun sát khuẩn bề mặt	Thành phần: Didecylmethylammonium Chloride ≥ 0,05%w/w; Polyhexamethylene Biguanide Chlorhydrate ≥ 0,06%w/w; nước cất. Chai ≥ 750ml.			Chai	50	15	65	
204		H1023	Hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế dùng cho hệ thống nhuộm hóa mô miễn dịch tự động (HMMD 1)								
227	H1023.1		Bộ kit phát hiện cho tin hiệu màu nâu	Bộ nhuộm nâu gồm Horseradish peroxidase - HRP, 3,3'-diaminobenzidine tetrahydrochloride (DAB) và các thuốc thử cần thiết để thực hiện ≥ 200 xét nghiệm. Kit: ≥ 7 lọ.			Bộ	30	9	39	
228	H1023.2		Dung dịch rửa nền	Dung dịch rửa nền sử dụng để khử paraffin khỏi các phần mô trước khi bù nước và nhuộm Hóa mô miễn dịch. Quy cách: Chai ≥ 1 lít.			Chai	10	3	13	
229	H1023.3		Dung dịch bộc lộ kháng nguyên số 1	Dung dịch bộc lộ kháng nguyên chạy trên máy hóa mô miễn dịch, pH 6. Chai ≥ 1 lít.			Chai	15	4	19	
230	H1023.4		Dung dịch bộc lộ kháng nguyên số 2	Dung dịch bộc lộ kháng nguyên chạy trên máy hóa mô miễn dịch, pH 9. Chai ≥ 1 lít.			Chai	15	4	19	
231	H1023.5		Dung dịch rửa dùng cho máy nhuộm hóa mô miễn dịch	Dung dịch rửa trong quá trình nhuộm miễn dịch trên máy nhuộm hóa mô miễn dịch. Pha lên ≥ 10 lần. Chai ≥ 1 lít. Thành phần: Tris-HCl, NaCl, Tween 20 0,5%.			Chai	10	3	13	
232	H1023.6		Kit kháng thể CALDESMON	Kháng thể Caldesmon (dòng h-CALD) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
233	H1023.7		Kit kháng thể CD117	Kháng thể CD117 (dòng EP10) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
234	H1023.8		Kit kháng thể CD31	Kháng thể CD31 (dòng JC/70A) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
235	H1023.9		Kit kháng thể CD34	Kháng thể CD34 (dòng QB-End/10) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	

STT phân lô	STT mặt hàng	Phân/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kĩ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trúng thầu	DVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
	236	H1023.1 0	Kit kháng thể CD99	Kháng thể CD99 (dòng EP8) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	237	H1023.1 1	Kit kháng thể CDK4	Kháng thể CDK4 (dòng CDK4/7987R) từ thỏ và ở dạng pha loãng trong dung dịch dệm chứa protein ổn định. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	238	H1023.1 2	Kit kháng thể DESMIN	Kháng thể Desmin (dòng D33) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	239	H1023.1 3	Kit kháng thể DOG1	Kháng thể DOG-1 (dòng SP31) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
	240	H1023.1 4	Kit kháng thể Muscle Specific (HHF35)	Kháng thể Actin đặc hiệu cho cơ (dòng HHF35) từ chuột ở dạng pha loãng trong dung dịch đệm chứa protein ổn định. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	241	H1023.1 5	Kit kháng thể Melanoma (HMB45)	Kháng thể Melanoma (dòng HMB-45) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	242	H1023.1 6	Kit kháng thể MDM2	Kháng thể MDM2 (dòng IF2) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	243	H1023.1 7	Kit kháng thể MELAN A	Kháng thể Melan A (dòng EP43) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	244	H1023.1 8	Kit kháng thể Myogenin	Kháng thể Myogenin (dòng EP162) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	245	H1023.1 9	Kit kháng thể P53	Kháng thể p53 (dòng SP5) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	246	H1023.2 0	Kit kháng thể STAT6	Kháng thể STAT6 (dòng EP325) từ thỏ được tinh chế từ dịch nổi của môi trường nuôi cấy và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	247	H1023.2 1	Kit kháng thể TLE- 1	Kháng thể TLE-1 (dòng 1F5) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	248	H1023.2 2	Kit kháng thể S100	Kháng thể S100 (dòng 4C4.9) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	249	H1023.2 3	Kit kháng thể VIMENTIN	Kháng thể Vimentin (dòng SP20) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2% BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
205		H1024	Hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế dùng cho hệ thống nhuộm hóa mô miễn dịch tự động (HMMD 2)								
	250	H1024.1	Bộ kit phát hiện cho tín hiệu màu nâu	Bộ nhuộm nâu gồm Horseradish peroxidase - HRP, 3,3'-diaminobenzidine tetrahydrochloride (DAB) và các thuốc thử cần thiết để thực hiện ≥ 200 xét nghiệm. Kit ≥ 7 lọ.			Bộ	35	10	45	
	251	H1024.2	Dung dịch rửa nền	Dung dịch rửa nền sử dụng để khử paraffin khỏi các phần mô trước khi bù nước và nhuộm Hóa mô miễn dịch Quy cách: Chai ≥ 1 lít.			Chai	10	3	13	
	252	H1024.3	Dung dịch bộc lộ kháng nguyên số 1	Dung dịch bộc lộ kháng nguyên chạy trên máy hòa mô miễn dịch, pH 6. Chai ≥ 1 lít.			Chai	15	4	19	
	253	H1024.4	Dung dịch bộc lộ kháng nguyên số 2	Dung dịch bộc lộ kháng nguyên chạy trên máy hòa mô miễn dịch, pH 9. Chai ≥ 1 lít.			Chai	15	4	19	
	254	H1024.5	Dung dịch rửa dùng cho máy nhuộm hóa mô miễn dịch	Dung dịch rửa trong quá trình nhuộm miễn dịch trên máy nhuộm hóa mô miễn dịch. Pha lên ≥ 10 lần. Chai ≥ 1 lít. Thành phần: Tris-HCL, NaCl, Tween 20 0,5%.			Chai	10	3	13	
	255	H1024.6	Kit kháng thể BCL2	Kháng thể Bcl-2 (dòng EP36) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
	256	H1024.7	Kit kháng thể BCL6	Kháng thể BCL-6 (dòng LN22) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
	257	H1024.8	Kit kháng thể CD10	Kháng thể CD10 (56C6) của chuột ở dạng pha loãng trong dung dịch đệm chứa protein ổn định. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	258	H1024.9	Kit kháng thể CD138	Kháng thể CD138 (EP201) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
	259	H1024.1 0	Kit kháng thể CD15	Kháng thể CD15 (dòng MMA) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	260	H1024.1 1	Kit kháng thể CD1a	Kháng thể CD1a (dòng EP80) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
	261	H1024.1 2	Kit kháng thể CD20	Kháng thể CD20 (dòng L26) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	6	1	7	
	262	H1024.1 3	Kit kháng thể CD21	Kháng thể CD21 (dòng 2G9) từ chuột ở dạng pha loãng trong dung dịch đệm chứa protein ổn định. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	263	H1024.1 4	Kit kháng thể CD23	Kháng thể CD23 (dòng SP23) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	264	H1024.1 5	Kit kháng thể CD3	Kháng thể CD3 (dòng EP41) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	265	H1024.1 6	Kit kháng thể CD30	Kháng thể CD30 (dòng Ber-H2) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sản trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	

STT phân/lo	STT mặt hàng	Phần/lo (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trung thầu	ĐVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
	266	H1024.1.7	Kit kháng thể CD45	Kháng thể CD45 (dòng 2B11 & PD7/26) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	267	H1024.1.8	Kit kháng thể CD5	Kháng thể CD5 (dòng EP77) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	268	H1024.1.9	Kit kháng thể CD56	Kháng thể CD56 (dòng 123C3.D5) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	269	H1024.2.0	Kit kháng thể CD68	Kháng thể CD68 (dòng KP-1) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	270	H1024.2.1	Kit kháng thể CD79a	Kháng thể CD79a (dòng SP18) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	271	H1024.2.2	Kit kháng thể CYCLIN D1	Kháng thể Cyclin D1 (dòng EP12) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
	272	H1024.2.3	Kit kháng thể MUM1	Kháng thể MUM1 (dòng MUM1p) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	273	H1024.2.4	Kit kháng thể TDT	Kháng thể Tdt (dòng EP266) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
206		H1025	Hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế dùng cho hệ thống nhuộm hóa mô miễn dịch tự động (HMMD 3)								
	274	H1025.1	Bộ kit phát hiện cho tín hiệu màu nâu	Bộ nhuộm nâu gồm Horseradish peroxidase - HRP, 3,3'-diaminobenzidine tetrahydrochloride (DAB) và các thuốc thử cần thiết để thực hiện ≥ 200 xét nghiệm. Kit: ≥ 7 lọ.			Bộ	35	10	45	
	275	H1025.2	Dung dịch rửa nền	Dung dịch rửa nền sử dụng để khử paraffin khỏi các phần mô trước khi bù nước và nhuộm Hóa mô miễn dịch. Quy cách: Chai ≥ 1 lít.			Chai	10	3	13	
	276	H1025.3	Dung dịch bọc lọ kháng nguyên số 1	Dung dịch bọc lọ kháng nguyên chạy trên máy hóa mô miễn dịch, pH 6. Chai ≥ 1 lít.			Chai	20	6	26	
	277	H1025.4	Dung dịch bọc lọ kháng nguyên số 2	Dung dịch bọc lọ kháng nguyên chạy trên máy hóa mô miễn dịch, pH 9. Chai ≥ 1 lít.			Chai	20	6	26	
	278	H1025.5	Dung dịch rửa dùng cho máy nhuộm hóa mô miễn dịch	Dung dịch rửa trong quá trình nhuộm miễn dịch trên máy nhuộm hóa mô miễn dịch. Pha lên ≥ 10 lần. Chai ≥ 1 lít. Thành phần: Tris-HCL, NaCl, Tween 20 0,5%.			Chai	10	3	13	
	279	H1025.6	Bộ làm sạch, bảo trì máy	Sử dụng để làm sạch đầu dò hút của máy nhuộm hóa mô miễn dịch.			Bộ	1	-	1	
	280	H1025.7	Kit kháng thể AE1/AE3	Kháng thể Keratin (dòng AE1/AE3) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	281	H1025.8	Kit kháng thể ALK	Kháng thể ALK (dòng 5A4) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	282	H1025.9	Kit kháng thể CALCITONIN	Kháng thể Calcitonin (dòng SP17) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	283	H1025.1.0	Kit kháng thể CALRETININ	Kháng thể calretinin (dòng BSR235) từ thỏ được tinh chế từ dịch cơ trưởng tinh khiết và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	8	2	10	
	284	H1025.1.1	Kit kháng thể CDX2	Kháng thể CDX-2 (dòng EP25) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	8	2	10	
	285	H1025.1.2	Kit kháng thể Chromogranin A	Kháng thể Chromogranin (dòng LK2H10) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	286	H1025.1.3	Kit kháng thể CK19	Kháng thể Cytokeratin 19 (dòng BA17) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	6	1	7	
	287	H1025.1.4	Kit kháng thể CK20	Kháng thể Keratin 20 (dòng Ks20.8) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	288	H1025.1.5	Kit kháng thể CK5/6	Kháng thể Cytokeratin 5/6 (dòng EP67+EP24) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	8	2	10	
	289	H1025.1.6	Kit kháng thể CK7	Kháng thể Keratin 7 (dòng OV-TL 12/30) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	14	4	18	
	290	H1025.1.7	Kit kháng thể Epstein-Barr Virus	Kháng thể Epstein-Barr Virus (dòng CS1-4) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
	291	H1025.1.8	Kit kháng thể EMA	Kháng thể EMA (dòng E29) từ chuột ở dạng pha loãng trong dung dịch đệm chứa protein ổn định. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	292	H1025.1.9	Kit kháng thể Estrogen Receptor	Kháng thể Estrogen Receptor (dòng SP1) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	10	3	13	
	293	H1025.2.0	Kit kháng thể GATA3	Kháng thể GATA-3 (dòng L50-823) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
	294	H1025.2.1	Kit kháng thể Glypican 3	Kháng thể Glypican 3 (dòng 1G12) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	295	H1025.2.2	Kit kháng thể Hep Par 1	Kháng thể Hep Par 1 (dòng OCH1E5) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
	296	H1025.2.3	Kit kháng thể HER2	Kháng thể C-erbB2 (dòng SP3) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	8	2	10	

STT phần/lô	STT mặt hàng	Phần/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trung thầu	DVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
	297	H1025.24	Kit kháng thể KI67	Kháng thể Ki67 (dòng SP6) của thỏ thu được từ dịch nổi của môi trường nuôi cấy và ở dạng pha sẵn trong dung dịch đệm Tris. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	16	4	20	
	298	H1025.25	Kit kháng thể MAMMAGLOBIN	Hỗn hợp kháng thể Mammaglobin (dòng 304-1A5 & 31A5) thu được từ dịch nổi của môi trường nuôi cấy và được pha sẵn trong dung dịch đệm Tris. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	299	H1025.26	Kit kháng thể MLH1	Kháng thể MLH1 (dòng MLH1/6467) từ chuột và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	6	1	7	
	300	H1025.27	Kit kháng thể MSH2	Kháng thể MSH2 (dòng MSH2/2622) từ chuột và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	301	H1025.28	Kit kháng thể MSH6	Kháng thể MSH6 (dòng EP49) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
	302	H1025.29	Kit kháng thể NAPSIN A	Kháng thể Napsin A (dòng BS10) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	10	3	13	
	303	H1025.30	Kit kháng thể NSE	Kháng thể NSE từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	304	H1025.31	Kit kháng thể P16	Kháng thể p16 (dòng MX007) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
	305	H1025.32	Kit kháng thể P40	Kháng thể p40 (dòng ZR8) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	20	6	26	
	306	H1025.33	Kit kháng thể P63	Kháng thể p63 (dòng 4A4) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
	307	H1025.34	Kit kháng thể PAX-8	Kháng thể PAX-8 (dòng MD-50) từ chuột thu được từ dịch nổi của môi trường nuôi cấy và được pha sẵn trong dung dịch đệm Tris. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	308	H1025.35	Kit kháng thể PMS2	Kháng thể PMS2 (dòng PMS2/8224R) từ thỏ và được pha loãng trong dung dịch đệm chứa protein ổn định. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
	309	H1025.36	Kit kháng thể Progesteron Receptor	Kháng thể Progesteron Receptor (dòng 16) chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	6	1	7	
	310	H1025.37	Kit kháng thể Synaptophysin	Kháng thể Synaptophysin (dòng EP158) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	6	1	7	
	311	H1025.38	Kit kháng thể Thyroglobulin	Kháng thể Thyroglobulin (dòng EP250) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	2	-	2	
	312	H1025.39	Kit kháng thể TTF1	Kháng thể TTF-1 (dòng SPT24) từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và ở dạng pha sẵn trong 10mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	18	5	23	
	313	H1025.40	Kit kháng thể WT1	Kháng thể WT-1 (dòng 6F-H2) từ chuột thu được từ dịch nuôi cấy mô và ở dạng pha sẵn trong 10 mM PBS với 0,2 % BSA. Kit gồm ≥ 01 Lọ kháng thể ≥ 7ml & ≥ 01 lọ mã vạch.			Kit	4	1	5	
207		H1026	Hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế dùng cho hệ thống nhuộm hóa mô miễn dịch tự động (HMMD 4)								
	314	H1026.1	Kit kháng thể AE1/AE3	Thành phần: Kháng thể chuột kháng cytokeratin (dòng AE1/AE3) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa chất ổn định protein và natri azide. Lọ ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	3	-	3	
	315	H1026.2	Kit kháng thể Calretinin	Thành phần: Kháng thể chuột kháng Calretinin dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lọ ≥ 12ml.			Lọ	2	-	2	
	316	H1026.3	Kit kháng thể CDX2	Thành phần: Kháng thể chuột kháng CDX2 dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa chất ổn định protein và natri azide. Lọ ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	3	-	3	
	317	H1026.4	Kit kháng thể C-erbB-2	Thành phần: Kháng thể thỏ phân lập ái lực tinh khiết của peptide c-erbB-2 oncogen ở dạng pha sẵn trong dung dịch Tris/HCl, NaCl và natri azide. Lọ ≥ 0,2ml			Lọ	1	-	1	
	318	H1026.5	Kit kháng thể Cytokeratin 5/6	Thành phần: Kháng thể chuột kháng Cytokeratin 5/6 (dòng D5/16 B4) dạng pha sẵn được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lọ ≥ 12ml.			Lọ	5	1	6	
	319	H1026.6	Kit kháng thể CK7	Thành phần: Kháng thể chuột kháng cytokeratin 7 (dòng OV-TL 12/30) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lọ ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	6	1	7	
	320	H1026.7	Kit kháng thể Cytokeratin 19	Thành phần: Kháng thể chuột kháng Cytokeratin 19 (dòng RCK108) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lọ ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	2	-	2	
	321	H1026.8	Kit kháng thể Cytokeratin 20	Thành phần: Kháng thể chuột kháng Cytokeratin 20 (dòng Ks20.8) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lọ ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	3	-	3	
	322	H1026.9	Kit kháng thể Estrogen Receptor	Thành phần: Kháng thể thỏ kháng Estrogen Receptor α (dòng EP1) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lọ ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	5	1	6	
	323	H1026.10	Kit kháng thể Ki-67	Thành phần: Kháng thể chuột kháng Ki-67 (dòng MIB-1) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa chất ổn định protein và natri azide. Lọ ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	5	1	6	
	324	H1026.11	Kit kháng thể TTF-1	Thành phần: Kháng thể chuột kháng TTF-1 (dòng 8G7G3/1) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lọ ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	7	2	9	
	325	H1026.12	Kit kháng thể Progesterone Receptor	Thành phần: Kháng thể chuột kháng Progesterone Receptor (dòng PgR 636) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa chất ổn định protein và natri azide. Lọ ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	4	1	5	
	326	H1026.13	Kit kháng thể Synaptophysin	Thành phần: Kháng thể chuột kháng Synaptophysin dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lọ ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	2	-	2	

STT phần/lô	STT mặt hàng	Phần/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trúng thầu	ĐVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
	327	H1026.1 4	Kit kháng thể P40	Thành phần: Kháng thể thô kháng P40 dạng pha sẵn sàng trong dung dịch đệm chứa BSA và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	5	1	6	
	328	H1026.1 5	Kit kháng thể PDL1	Kháng thể chuột kháng PDL-1 (dòng 22C3) và các thuốc thử cần thiết để thực hiện ≥ 50 xét nghiệm.			Kit	2	-	2	
	329	H1026.1 6	Kit kháng thể NSE	Thành phần: Kháng thể chuột kháng NSE (dòng BBS/NC/VI-H14) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	3	-	3	
	330	H1026.1 7	Kit kháng thể P63	Thành phần: Kháng thể chuột kháng P63 dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	331	H1026.1 8	Kit kháng thể Epstein-Barr Virus	Thành phần: Kháng thể chuột kháng EBV (dòng CS 1, CS 2, CS 3, CS 4). Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	2	-	2	
	332	H1026.1 9	Kit kháng thể Thyroglobulin	Thành phần: Kháng thể thô kháng Thyroglobulin dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	333	H1026.2 0	Kit kháng thể MLH1	Thành phần: Kháng thể chuột kháng MLH1 (dòng ES05) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	334	H1026.2 1	Kit kháng thể MSH2	Thành phần: Kháng thể chuột kháng MSH2 (dòng FE11) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	335	H1026.2 2	Kit kháng thể MSH6	Thành phần: Kháng thể thô kháng MSH6 (dòng EP49) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	336	H1026.2 3	Kit kháng thể PMS2	Thành phần: Kháng thể thô kháng PMS2 (dòng EP51) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	337	H1026.2 4	Kit nhuộm hóa mô miễn dịch	Bao gồm: hydrogen peroxide; Dextran và các phân tử kháng thể kháng immunoglobulin,... Bộ dùng cho ≥ 400 lần xét nghiệm.			Kit	1	-	1	
	338	H1026.2 5	Dung dịch pha loãng kháng thể	Hóa chất ổn định, dạng pha sẵn trong đệm Tris chứa natri azide và protein ổn định, để pha loãng các kháng thể sơ cấp đậm đặc.			ml	500	-	500	
	339	H1026.2 6	Hóa chất rửa máy hóa mô miễn dịch	Hóa chất dùng để làm sạch đồ thủy tinh, các bộ phận và bề mặt đã tiếp xúc với 3,3'-diaminobenzidine tetrahydrochloride (DAB).			Bộ	1	-	1	
	340	H1026.2 7	Dung dịch khuếch đại tín hiệu kháng thể thô	Thuốc thử dùng để khuếch đại tín hiệu của kháng thể sơ cấp của thỏ kết hợp với bộ hiển thị màu trong các mẫu được đúc paraffin, cố định bằng formalin. Thành phần: Dung dịch đệm chứa chất ổn định protein và chất kháng khuẩn. Lo chứa ≥ 40 mL thuốc thử, pha sẵn tương ứng với ≥ 130 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	341	H1026.2 8	Giá nhuộm	Giá giữ 12 lam, dùng để nhuộm hóa mô miễn dịch trên thiết bị nhuộm tự động			Cái	2	-	2	
	342	H1026.2 9	Giấy in nhãn lam kính	Giấy in nhãn dán lam kính. Cuộn ≥ 500 nhãn.			Cuộn	4	1	5	
	343	H1026.3 0	Lọ đựng kháng thể	Được thiết kế để sử dụng trên thiết bị tự động và được sử dụng trong quá trình nhuộm hóa mô miễn dịch. Lo ≥ 5mL.			Lọ	50	15	65	
	344	H1026.3 1	Lọ đựng kháng thể	Được thiết kế để sử dụng trên thiết bị tự động và được sử dụng trong quá trình nhuộm hóa mô miễn dịch. Lo ≥ 12 mL.			Lọ	50	15	65	
	345	H1026.3 2	Dung dịch rửa	Thành phần: Dung dịch muối đệm Tris chứa Tween 20. Độ pha loãng ≥ 20 lần. Chai ≥ 1L.			ml	4.000	1.000	5.000	
208		H1027	Hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế dùng cho hệ thống nhuộm hóa mô miễn dịch tự động (HMMD 5)								
	346	H1027.1	Kit kháng thể CD10	Thành phần: Kháng thể chuột kháng CD10 dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và 0,015 mol/L natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	2	-	2	
	347	H1027.2	Kit kháng thể CD20	Thành phần: Kháng thể chuột kháng CD20 (dòng L26) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	3	-	3	
	348	H1027.3	Kit kháng thể S100	Thành phần: Kháng thể thô kháng S100 dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	3	-	3	
	349	H1027.4	Kit kháng thể BCL2	Thành phần: Kháng thể chuột kháng BCL2 (dòng 124) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	350	H1027.5	Kit kháng thể CD23	Thành phần: Kháng thể chuột kháng CD23 dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	351	H1027.6	Kit kháng thể CD3	Thành phần: Kháng thể thô kháng CD3 dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	2	-	2	
	352	H1027.7	Kit kháng thể CD34	Thành phần: Kháng thể chuột kháng CD34 (dòng QBEnd 10) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	2	-	2	
	353	H1027.8	Kit kháng thể PSA	Thành phần: Kháng thể chuột kháng PSA (dòng ER-PR8). Lo ≥ 0,2ml			Lọ	2	-	2	
	354	H1027.9	Kit kháng thể CD56	Thành phần: Kháng thể chuột kháng CD56 (dòng 123C3) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	355	H1027.1 0	Kit kháng thể BCL6	Thành phần: Kháng thể chuột kháng BCL6 (dòng PG-B6p) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	356	H1027.1 1	Kit kháng thể Hep par1	Thành phần: Kháng thể chuột kháng Hepatocyte (dòng OCH1E5) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	2	-	2	
	357	H1027.1 2	Kit kháng thể CD99	Thành phần: Kháng thể chuột kháng CD99 (dòng 12E7) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	358	H1027.1 3	Kit kháng thể CD31	Thành phần: Kháng thể chuột kháng CD31 (dòng JC70A) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	

STT phân/ lô	STT mặt hàng	Phân/lô (Mã Hàng hóa)	Tên hàng hóa	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kĩ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Yêu cầu cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hàng hoá trùng thầu	DVT	Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng Bệnh viện và Nhà thuốc (số lượng mua sắm + tùy chọn mua thêm)	Ghi chú
	359	H1027.1 4	Kit kháng thể CD138	Thành phần: Kháng thể chuột kháng CD138 (dòng MI15) dạng pha sẵn trong dung dịch đệm chứa protein ổn định và natri azide. Lo ≥ 12ml tương đương ≥ 60 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	360	H1027.1 5	Kit nhuộm hóa mô miễn dịch	Bao gồm: hydrogen peroxide; Dextran và các phân tử kháng thể kháng immunoglobulin.... Bộ dùng cho ≥ 400 lần xét nghiệm.			Kit	1	-	1	
	361	H1027.1 6	Dung dịch pha loãng kháng thể	Hóa chất ổn định, dạng pha sẵn trong đệm Tris chứa natri azide và protein ổn định, để pha loãng các kháng thể sơ cấp đậm đặc.			ml	250	-	250	
	362	H1027.1 7	Hóa chất rửa máy hóa mô miễn dịch	Hóa chất dùng để làm sạch đồ thủy tinh, các bộ phận và bề mặt đã tiếp xúc với 3,3'-diaminobenzidine tetrahydrochloride (DAB).			Bộ	1	-	1	
	363	H1027.1 8	Dung dịch khuếch dại tín hiệu kháng thể thỏ	Thuốc thử dùng để khuếch đại tín hiệu của kháng thể sơ cấp của thỏ kết hợp với bộ hiển thị màu trong các mẫu được đúc paraffin, cố định bằng formalin. Thành phần: Dung dịch đệm chứa chất ổn định protein và chất kháng khuẩn. Lo chứa ≥ 40 mL, thuốc thử, pha sẵn tương ứng với ≥ 130 xét nghiệm.			Lọ	1	-	1	
	364	H1027.1 9	Giá nhuộm	Giá giữ 12 lam, dùng để nhuộm hóa mô miễn dịch trên thiết bị nhuộm tự động			Cái	2	-	2	
	365	H1027.2 0	Giấy in nhãn lam kính	Giấy in nhãn dán lam kính. Cuộn ≥ 500 nhãn.			Cuộn	2	-	2	
	366	H1027.2 1	Lọ đựng kháng thể	Được thiết kế để sử dụng trên thiết bị tự động và được sử dụng trong quá trình nhuộm hóa mô miễn dịch. Lo ≥ 5mL.			Lọ	50	15	65	
	367	H1027.2 2	Lọ đựng kháng thể	Được thiết kế để sử dụng trên thiết bị tự động và được sử dụng trong quá trình nhuộm hóa mô miễn dịch. Lo ≥ 12 mL.			Lọ	50	15	65	
209	368	K1001	Khí CO2 hoà lỏng	CO2 nồng độ ≥ 99,9%; dung tích ≥ 40 lít.			Bình	150	45	195	
210	369	K1002	Oxy y tế dạng lỏng	O2 nồng độ ≥ 99,6%, dạng lỏng; chứa trong bốn chứa chuyên dụng.			Kg	60.000	18.000	78.000	
Tổng cộng: 210 phân/lô (369 mặt hàng)											

Ghi chú:

(1) Đạt tối thiểu 01 CFS là: đã được tối thiểu một trong các tổ chức hoặc nước sau cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc giấy chứng nhận lưu hành (Market Authorization) (sau đây viết tắt là giấy lưu hành): Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) - Mỹ; Cục Quản lý hàng hóa trị liệu (TGA) - Úc; Cơ quan quản lý y tế Canada (Health Canada); Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản (MHLW) hoặc Cơ quan Dược phẩm và Thiết bị y tế (PMDA) - Nhật Bản, các nước thành viên EU, Anh, Thụy Sĩ; Cục Quản lý sản phẩm y tế quốc gia cấp trung ương (National Medical Products Administration - NMPA) - Trung Quốc; Bộ An toàn thực phẩm và dược phẩm (Ministry of Food & Drug Safety - MFDS) - Hàn Quốc.

(2) Đạt tối thiểu 02 CFS là: đã được tối thiểu hai trong các tổ chức hoặc nước sau cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc giấy chứng nhận lưu hành (Market Authorization) (sau đây viết tắt là giấy lưu hành): Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) - Mỹ; Cục Quản lý hàng hóa trị liệu (TGA) - Úc; Cơ quan quản lý y tế Canada (Health Canada); Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản (MHLW) hoặc Cơ quan Dược phẩm và Thiết bị y tế (PMDA) - Nhật Bản, các nước thành viên EU, Anh, Thụy Sĩ; Cục Quản lý sản phẩm y tế quốc gia cấp trung ương (National Medical Products Administration - NMPA) - Trung Quốc; Bộ An toàn thực phẩm và dược phẩm (Ministry of Food & Drug Safety - MFDS) - Hàn Quốc.

Phụ lục 2. Mẫu báo giá

(Ban hành kèm theo Yêu cầu báo giá số /BVUB-P.HC-VTTYT ngày / /2025)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Ung bướu Nghệ An

Trên cơ sở Yêu cầu báo giá số /BVUB-P.HC-VTTYT ngày / / của Bệnh viện Ung bướu Nghệ An, chúng tôi.....[ghi tên, địa chỉ của đơn vị báo giá] báo giá cho các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá:

STT mặt hàng	STT phần/lô	Tên (Mã hàng hóa)	Mã hàng hóa theo quyết định 5086/QĐ-BYT (nếu có) hoặc Mã nhóm VTTYT theo Thông tư 04/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa mời báo giá	Tên thương mại hàng báo giá	Đặc tính kỹ thuật mặt hàng báo giá	Hãng- sản xuất	Model/ ký mã hiệu sản phẩm	ĐVT	Số lượng			Đơn giá báo giá (có VAT)	Thành tiền	Quy cách	Thuế VAT (%)
										Số lượng mua sắm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Số lượng tùy chọn mua thêm (Bệnh viện + Nhà thuốc)	Tổng số lượng (Bệnh viện + Nhà thuốc)				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(12) x (13)	(15)	(16)
1																
2																
n																
Tổng cộng: mặt hàng																

Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh mặt hàng báo giá đáp ứng tên hàng hóa, yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật mời báo giá (ví dụ: catalog sản phẩm...)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng:.....ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không được nhỏ hơn 180 ngày], kể từ ngày 02/12/2025 [kết thúc thời điểm nhận báo giá].

[Handwritten signature]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá, đảm bảo giá chào phù hợp với giá cung ứng cho các đơn vị khác trong khu vực.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm 202....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ BÁO GIÁ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1), (2), (4), (9), (10), (11), (12): Đơn vị báo giá ghi đúng thông tin tại phụ lục I.

- (3) Nhà thầu điền chính xác đầy đủ thông tin:

+ Đối với vật tư y tế đã được cấp mã theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 của Bộ Y tế: Kê khai mã vật tư theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 của Bộ Y tế: Kê khai mã vật tư tương ứng với các model hoặc kích thước dự thầu; giữa mã vật tư cách nhau bởi dấu “.”.

+ Đối với vật tư y tế chưa được cấp mã theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 của Bộ Y tế: Kê khai mã nhóm VTYT theo Thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ Y tế.

- (5), (6), (7), (8), (15), (16): Đơn vị báo giá ghi đúng thông tin của mặt hàng báo giá.

- (13) Đơn vị báo giá ghi giá trị đơn giá của mặt hàng báo giá, đơn giá bao gồm các chi phí cho các dịch vụ liên quan và thuế phí, lệ phí (nếu có).

- (14) Đơn vị báo giá ghi giá trị thành tiền, giá trị ghi tại cột này bằng tổng số lượng (cột (12)) nhân với đơn giá (cột (13)).

Hàng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

 